



Phụ lục 01

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ THI VÒNG 2 KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC KBNN NĂM 2024
TƯ TÀI HỌC VIỆN CÁN BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (CÁC TỈNH TỪ ĐÀ NẴNG TRỞ VÀO)
(Kèm theo Thông báo số 15/TB-HĐTD ngày 16/7/2024 của Hội đồng tuyển dụng công chức KBNN năm 2024)

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I		Vị trí Chuyên viên nghiệp vụ													
1	1	Trần Nguyễn Khả Ái	Hậu Giang				29	8	2001		CV0003	30/60	19/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
2	2	Bùi Thị Mỹ An	An Giang				16	9	1997		CV0004	42/60	16/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
3	3	Cao Trần Thủy An	Bạc Liêu				26	2	1990		CV0005	31/60	25/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
4	4	Trần Thị Như An	Bến Tre				25	2	1987		CV0014	33/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
5	5	Cao Mai Anh	TP HCM				23	9	1992		CV0019	45/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
6	6	Hoàng Phúc Anh	Cần Thơ	30	9	2001					CV0025	35/60	23/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
7	7	Hoàng Thị Kim Anh	Long An				16	4	1990		CV0026	40/60	17/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
8	8	Lâm Triết Anh	TP HCM				30	7	1996		CV0028	34/60	16/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
9	9	Mai Tuấn Anh	Vĩnh Long	12	3	2002					CV0031	40/60	19/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
10	10	Ngô Thị Kim Anh	Đồng Tháp				25	9	1994		CV0033	52/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
11	11	Nguyễn Diệu Minh Anh	Cần Thơ				13	9	2001		CV0034	46/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
12	12	Nguyễn Hoàng Trâm Anh	Lâm Đồng				11	5	1992		CV0035	34/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
13	13	Nguyễn Thế Anh	Đồng Nai	22	12	1993					CV0038	31/60	24/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
14	14	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Lâm Đồng				17	11	2001		CV0044	37/60	20/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
15	15	Phạm Ngọc Vân Anh	TP HCM				1	10	2002		CV0048	31/60	17/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
16	16	Phạm Thị Tâm Anh	TP HCM				9	2	1990		CV0050	33/60	24/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
17	17	Phạm Văn Anh	TP HCM				18	7	2000		CV0051	52/60	20/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
18	18	Trần Hoàng Anh	TP HCM	6	10	1993					CV0055	41/60	18/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
19	19	Trần Ngọc Anh	Kiên Giang				4	5	1998		CV0056	36/60	23/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
20	20	Trần Ngọc Lan Anh	Tiền Giang				21	6	2001		CV0057	32/60	20/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
21	21	Trần Nguyễn Quỳnh Anh	Kiên Giang				11	6	2000		CV0058	37/60	20/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
22	22	Trương Văn Anh	Tiền Giang				15	9	1991		CV0063	36/60	15/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
23	23	Vũ Hải Anh	TP HCM				13	12	1996		CV0064	34/60	21/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
24	24	Vũ Hoàng Phương Anh	Ninh Thuận				3	5	2001		CV0065	40/60	23/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
25	25	Nguyễn Thị Hồng Ánh	Lâm Đồng				13	4	2001		CV0067	33/60	17/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
26	26	Phạm Võ Kim Ánh	Ninh Thuận				19	11	1999		CV0069	30/60	18/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
27	27	Nguyễn Tạ Hoài Ân	Bình Dương	17	10	2000					CV0071	33/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
28	28	Lê Nguyễn Gia Bảo	TP HCM				14	1	1993		CV0077	32/60	19/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
29	29	Lê Quang Bảo	Phú Yên	13	10	2001					CV0078	35/60	21/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
30	30	Bùi Ân Bình	Trà Vinh				6	11	2000		CV0090	47/60	17/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
31	31	Nguyễn Thanh Bình	Tây Ninh	18	7	1996					CV0093	33/60	Miễn thi	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
32	32	Nguyễn Thị Bích Cẩm	Phú Yên				20	1	2000		CV0101	43/60	18/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
33	33	Ngô Quốc Cường	An Giang	9	10	1978					CV0108	45/60	26/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
34	34	Nguyễn Anh Cường	Bình Thuận	30	6	1994					CV0111	34/60	16/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
35	35	Nguyễn Quốc Cường	Đồng Tháp	2	12	2000					CV0112	35/60	24/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
36	36	Phan Tuấn Cường	An Giang	6	2	1998				HTNV CAND	CV0114	45/60	26/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
37	37	Hà Vũ Ngọc Châu	TP HCM				17	8	1993		CV0118	31/60	20/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
38	38	Hoàng Ngọc Châu	Tiền Giang	2	11	1988				Con TB	CV0119	35/60	16/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
39	39	Lâm Ngọc Kim Châu	Trà Vinh				14	8	2001		CV0120	38/60	22/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
40	40	Mã Bửu Châu	Kiên Giang				15	8	1999	DT Hoa	CV0122	33/60	16/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
41	41	Nguyễn Thị Hạ Châu	Bà Rịa VT				29	12	1989		CV0125	32/60	18/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
42	42	Dương Lê Thảo Chi	Ninh Thuận				20	8	2001		CV0129	50/60	20/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
43	43	Huỳnh Thị Kim Chi	Bến Tre				4	5	1999		CV0130	43/60	16/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
44	44	Mai Thùy Chi	Lâm Đồng				22	12	1994		CV0133	38/60	19/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
45	45	Trần Thị Kim Chi	Đồng Nai				7	6	1989		CV0137	33/60	19/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
46	46	Trịnh Dương Kim Chi	TP HCM				7	5	2000		CV0138	40/60	23/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
47	47	Nguyễn Bích Chiêu	Phú Yên				7	11	2001		CV0141	37/60	23/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
48	48	Phan Đình Chiêu	Cà Mau	30	6	1990					CV0142	39/60	15/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
49	49	Đinh Ngọc Dâng	Phú Yên				2	9	2000		CV0149	41/60	18/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
50	50	Huỳnh Thị Kiều Diễm	Lâm Đồng				10	11	1998		CV0152	32/60	17/30	Phòng thi số 01	Tầng 1 - Nhà A
51	51	Ngô Hoàng Diễm	Cần Thơ				4	10	1995		CV0155	37/60	26/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
52	52	Nguyễn Thị Trà Diễm	Quảng Nam				15	3	2001		CV0156	39/60	18/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
53	53	Võ Kiều Diễm	Cà Mau				24	8	1989		CV0160	31/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
54	54	Phạm Yến Du	Tiền Giang				25	7	1991		CV0166	31/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
55	55	Hoàng Thủy Dung	Bình Dương				19	8	2002		CV0168	38/60	19/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
56	56	Lê Kim Dung	TP HCM				3	3	1987		CV0170	38/60	22/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
57	57	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Khánh Hoà				17	9	2000	Con TB	CV0171	42/60	29/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
58	58	Nguyễn Thị Thủy Dung	TP HCM				20	2	2000		CV0173	49/60	22/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
59	59	Phạm Thị Dung	TP HCM				25	8	1993		CV0174	44/60	19/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
60	60	Phan Thị Mỹ Dung	Tiền Giang				29	10	1993		CV0175	41/60	24/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
61	61	Hoàng Nguyên Dũng	TP HCM	29	8	1999					CV0178	31/60	26/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
62	62	Nguyễn Hoàng Dũng	TP HCM	23	6	2000					CV0180	40/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
63	63	Lê Quang Duy	TP HCM	28	9	1989					CV0187	34/60	Miễn thi	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
64	64	Lý Thủy Duy	Kiên Giang				12	2	2001		CV0188	31/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
65	65	Nguyễn Thị Minh Duy	Tiền Giang				28	12	1997		CV0190	38/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
66	66	Phạm Công Duy	Đồng Tháp	7	6	1995					CV0192	38/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
67	67	Phùng Thủy Duy	Cà Mau				27	8	1995		CV0193	41/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
68	68	Trần Bùi Quang Duy	Cần Thơ	26	6	1993					CV0194	36/60	20/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
69	69	Lê Thị Bích Duyên	Đồng Tháp				12	10	1998		CV0200	44/60	22/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
70	70	Lư Thủy Duyên	TP HCM				4	5	1996		CV0201	38/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
71	71	Nguyễn Phương Duyên	Bến Tre				13	1	2001		CV0204	37/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
72	72	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Bình Thuận				14	2	2000		CV0211	37/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
73	73	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Đồng Tháp				8	3	2001		CV0212	39/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
74	74	Quan Trần Mỹ Duyên	Kiên Giang				22	10	1996	DT Hoa	CV0214	51/60	20/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
75	75	Trần Thị Mỹ Duyên	TP HCM				21	10	1998		CV0215	49/60	24/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
76	76	Đặng Dương	Ninh Thuận	16	9	1988					CV0217	32/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
77	77	Lê Thị Thủy Dương	TP HCM				12	8	1988	Con TB	CV0221	46/60	16/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
78	78	Nguyễn Minh Thủy Dương	An Giang				24	4	1989		CV0226	53/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
79	79	Nguyễn Thị Thủy Dương	Đồng Tháp				13	4	1994		CV0229	45/60	19/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
80	80	Nguyễn Thủy Dương	Cần Thơ				7	12	1992		CV0230	36/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
81	81	Nguyễn Lê Trúc Đan	Tiền Giang				10	8	2002		CV0235	34/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
82	82	K' Đáng	Đăk Nông	2	7	1998				DT Mạ	CV0238	38/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
83	83	Nguyễn Thị Anh Đào	Phú Yên				26	5	1988		CV0241	40/60	22/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
84	84	Trần Thị Hồng Đào	Bà Rịa VT				1	6	1990		CV0245	40/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
85	85	Phan Hải Đăng	TP HCM	9	4	2001					CV0249	38/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
86	86	Huỳnh Ngọc Đây	Cần Thơ	17	7	1987					CV0253	36/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
87	87	Nguyễn Thị Hồng Diệp	Tiền Giang				20	5	1985		CV0255	34/60	22/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
88	88	Lê Thị Hạnh Đình	Ninh Thuận				21	10	1995		CV0256	48/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
89	89	Đặng Công Định	Cà Mau	28	11	1992					CV0257	37/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
90	90	Trần Hữu Đức	TP HCM	25	9	2001					CV0269	33/60	18/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
91	91	Nguyễn Hải Đường	Sóc Trăng				23	7	1996	Con đẻ của người HDKCB NCDHH	CV0271	40/60	22/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
92	92	Hà Thị Hương Giang	TP HCM				10	9	2002		CV0277	49/60	Miễn thi	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
93	93	Lê Đăng Giang	Bình Dương	31	1	2001					CV0278	47/60	25/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
94	94	Nguyễn Thị Kim Giàu	Cần Thơ				11	5	1992		CV0292	35/60	15/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
95	95	Diệp Thị Thu Hà	Tây Ninh				24	8	1989		CV0294	49/60	28/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
96	96	Hoắc Thụy Vân Hà	Đồng Nai				11	10	2001		CV0296	33/60	19/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
97	97	Huỳnh Thị Kim Hà	Tây Ninh				23	4	1978		CV0298	30/60	Miễn thi	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
98	98	Lê Thị Bích Hà	Phú Yên				2	7	1999		CV0299	48/60	17/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
99	99	Nguyễn Ngân Hà	TP HCM				1	3	1999		CV0302	37/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
100	100	Nguyễn Phương Khánh Hà	Đồng Tháp				17	5	1997		CV0303	43/60	21/30	Phòng thi số 02	Tầng 1 Nhà A
101	101	Nguyễn Thị Hà	TP HCM				24	4	1991		CV0304	40/60	20/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
102	102	Nguyễn Thị Hà	TP HCM				14	2	1998		CV0305	35/60	18/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
103	103	Nguyễn Thị Hà	TP HCM				6	10	1998		CV0306	36/60	20/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
104	104	Nguyễn Thị Thu Hà	Phú Yên				10	1	1991		CV0310	38/60	17/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
105	105	Nguyễn Thị Thu Hà	Phú Yên				13	2	1997		CV0311	34/60	Miễn thi	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
106	106	Phạm Thị Hải Hà	TP HCM				16	9	1985		CV0312	34/60	Miễn thi	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
107	107	Phạm Thị Ngọc Hà	TP HCM				23	12	2000		CV0313	43/60	21/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
108	108	Nguyễn Trần Khánh Hạ	Trà Vinh				28	6	1993		CV0318	30/60	22/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
109	109	Mai Thị Bé Hai	Kiên Giang				25	1	1991		CV0319	34/60	18/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
110	110	Dương Thanh Hải	Long An	10	8	1990					CV0321	40/60	16/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
111	111	Đặng Thị Thanh Hải	TP HCM				25	5	1993		CV0322	35/60	17/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
112	112	Nguyễn Bảo Hạnh	Bến Tre				5	9	1993		CV0334	32/60	17/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
113	113	Nguyễn Thị Cẩm Hạnh	TP HCM				23	5	2000		CV0335	37/60	16/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
114	114	Vương Mỹ Hạnh	Khánh Hoà				12	12	1991		CV0341	42/60	18/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
115	115	Huỳnh Như Hào	Phú Yên				21	1	1994		CV0345	33/60	20/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
116	116	Lê Thị Thủy Hằng	TP HCM				6	8	1998		CV0352	31/60	22/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
117	117	Nguyễn Thị Hằng	Đắk Nông				3	1	1994		CV0355	34/60	17/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
118	118	Nguyễn Thị Hằng	Đồng Nai				23	5	1989		CV0356	37/60	22/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
119	119	Nguyễn Thị Hằng	TP HCM				5	8	1997		CV0357	36/60	17/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
120	120	Nguyễn Thị Mỹ Hằng	Quảng Nam				4	4	1991	Con đẻ của người HDKCB NCDHH	CV0359	43/60	16/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
121	121	Nguyễn Thị Ngọc Hằng	Cần Thơ				30	10	1993		CV0360	48/60	23/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
122	122	Phùng Thị Mỹ Hằng	Lâm Đồng				15	6	1988		CV0365	35/60	16/30	Phòng thi số 03	Tầng 1 - Nhà A
123	123	Tô Thị Thủy Hằng	TP HCM				14	2	1985		CV0366	37/60	Miễn thi	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
124	124	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Bến Tre				14	8	2002		CV0375	35/60	20/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
125	125	Phạm Ngọc Hân	Sóc Trăng				19	3	2002		CV0377	33/60	25/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
126	126	Phạm Nguyễn Ngọc Hân	Đồng Tháp				1	1	1999		CV0378	39/60	21/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
127	127	Quách Ngọc Hân	Sóc Trăng				27	12	2002		CV0380	46/60	19/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
128	128	Trần Huyền Hân	Trà Vinh				9	7	2002		CV0382	33/60	24/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
129	129	Trần Thị Ngọc Hân	Cần Thơ				10	4	1985		CV0384	44/60	Miễn thi	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
130	130	Trương Thị Ngọc Hân	Tây Ninh				29	9	1996		CV0385	37/60	19/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
131	131	Bùi Thị Hiền	Đồng Nai				16	4	1993		CV0388	46/60	20/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
132	132	Bùi Thị Hiền	Đồng Nai				24	10	1989		CV0389	41/60	19/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
133	133	Đỗ Thị Thu Hiền	Bình Phước				21	9	1991		CV0392	34/60	23/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
134	134	Đồng Thị Thu Hiền	TP HCM				25	6	2001		CV0393	35/60	15/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
135	135	Mai Thị Hiền	Phú Yên				22	2	1992		CV0398	46/60	22/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
136	136	Nguyễn Thị Minh Hiền	Lâm Đồng				14	4	1994		CV0403	40/60	20/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
137	137	Phạm Thu Hiền	Kiên Giang				30	6	2000		CV0407	54/60	19/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
138	138	Nguyễn Hà Duy Hiếu	TP HCM				20	10	1989		CV0418	32/60	17/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
139	139	Nguyễn Hoàng Minh Hiếu	TP HCM	7	12	2000					CV0419	35/60	15/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
140	140	Nguyễn Trung Hiếu	Bà Rịa VT	11	10	1991					CV0423	44/60	20/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
141	141	Nguyễn Văn Hiếu	TP HCM	10	8	1978					CV0424	35/60	15/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
142	142	Trương Chí Hiếu	Tây Ninh	6	6	1989					CV0429	36/60	24/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
143	143	Nguyễn Thị Mỹ Hoa	Long An				1	3	1990		CV0436	32/60	21/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
144	144	Nguyễn Thị Thanh Thủy Hòa	Bình Dương				23	9	1994		CV0444	32/60	21/30	Phòng thi số 04	Tầng 1 - Nhà A
145	145	Đặng Xuân Hoài	Lâm Đồng	4	10	1985					CV0447	45/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
146	146	Lê Thị Thu Hoài	TP HCM				19	4	1999		CV0448	42/60	21/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
147	147	Nguyễn Thị Thúy Hoài	TP HCM				24	11	1988		CV0450	33/60	17/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
148	148	Huỳnh Nguyễn Huy Hoàng	TP HCM	30	10	2001					CV0453	49/60	20/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
149	149	Nguyễn Lê Kim Hoàng	Đồng Tháp				30	9	2001		CV0455	38/60	28/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
150	150	Nguyễn Thị Mỹ Hoàng	TP HCM				12	3	1991		CV0457	34/60	23/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
151	151	Hoàng Thị Hồng	TP HCM				22	9	1987		CV0460	51/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
152	152	Nguyễn Thị Tuyết Hồng	Đắk Nông				5	9	1991		CV0462	44/60	22/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
153	153	Lê Thị Hợp	Phú Yên				23	2	2000		CV0466	35/60	20/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
154	154	Phú Thị Bích Huệ	Ninh Thuận				10	4	1991	DT Chăm	CV0467	35/60	15/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
155	155	Bà Nữ Kim Huệ	Bình Thuận				29	8	2002	DT Chăm	CV0468	34/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
156	156	Đoàn Thị Ngọc Huệ	TP HCM				4	4	1988		CV0469	45/60	19/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
157	157	Đỗ Huỳnh Linh Huệ	Hậu Giang				13	10	1988		CV0470	35/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
158	158	Đỗ Thị Thanh Huệ	Khánh Hoà				8	8	1989		CV0471	30/60	17/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
159	159	Liên Bích Huệ	Hậu Giang				11	11	1994	DT Hoa	CV0473	34/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
160	160	Trần Thị Mỹ Huệ	Bình Thuận				4	11	1993		CV0478	41/60	24/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
161	161	Đoàn Minh Hùng	Lâm Đồng	10	2	1995				HTNV CAND	CV0479	33/60	22/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
162	162	Nguyễn Duy Hùng	Lâm Đồng	26	3	1993					CV0480	34/60	22/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
163	163	Trần Vũ Tuấn Hùng	Lâm Đồng	4	2	1994					CV0482	45/60	17/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
164	164	Huỳnh Minh Huy	Phú Yên	28	4	1990					CV0486	44/60	20/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
165	165	Lê Quốc Huy	Đồng Tháp	29	10	2001					CV0488	44/60	17/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
166	166	Nguyễn Quốc Huy	Bình Thuận	13	5	2001					CV0490	31/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
167	167	Nguyễn Thanh Huy	Kiên Giang	21	9	1999					CV0492	35/60	23/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
168	168	Ông Gia Huy	Cần Thơ	21	4	2000				DT Hoa	CV0493	53/60	22/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
169	169	Phạm Quốc Huy	Bình Thuận	1	8	1997					CV0494	43/60	20/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
170	170	Tôn Gia Huy	Long An	20	6	2001					CV0495	46/60	16/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
171	171	Trần Vũ Huy	An Giang	15	1	1988					CV0497	35/60	21/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
172	172	Đoàn Thị Mỹ Huyền	Bình Phước				13	7	2000		CV0498	32/60	19/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
173	173	Lại Thanh Huyền	TP HCM				14	11	1988		CV0501	39/60	21/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
174	174	Nguyễn Ngọc Huyền	TP HCM				26	12	1989		CV0504	32/60	23/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
175	175	Nguyễn Thanh Huyền	Đồng Tháp				9	5	2000		CV0505	43/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
176	176	Nguyễn Thị Minh Huyền	Quảng Nam				18	6	1995		CV0508	41/60	21/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
177	177	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TP HCM				29	7	1999		CV0510	48/60	21/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
178	178	Phạm Ngọc Huyền	Bạc Liêu				12	4	1992		CV0512	37/60	19/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
179	179	Trần Ngọc Huyền	Hậu Giang				7	1	1993		CV0513	35/60	16/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
180	180	Lê Thị Trúc Huỳnh	Trà Vinh				9	10	1990		CV0516	50/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
181	181	Võ Ngọc Phương Huỳnh	Tây Ninh				9	1	1997		CV0523	32/60	15/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
182	182	Vũ Quốc Hưng	Bình Dương	4	6	2000					CV0530	30/60	19/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
183	183	Hoàng Kim Hương	Lâm Đồng				21	11	1991		CV0535	39/60	25/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
184	184	Hoàng Thu Hương	Lâm Đồng				26	5	2001		CV0537	34/60	23/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
185	185	Nguyễn Thị Hương	Lâm Đồng				26	9	1993		CV0543	42/60	16/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
186	186	Nguyễn Thị Diễm Hương	Bạc Liêu				30	5	1992		CV0544	41/60	20/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
187	187	Nguyễn Thị Kim Hương	Lâm Đồng				14	3	1991		CV0546	35/60	22/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
188	188	Phan Thị Ngọc Hương	Long An				17	12	1989		CV0550	36/60	16/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
189	189	Trần Thị Thảo Hương	TP HCM				14	4	1996		CV0552	41/60	24/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
190	190	Phan Thị Cẩm Hường	Tiền Giang				5	3	1995		CV0559	44/60	21/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
191	191	Trương Thị Hường	Bình Phước				3	3	1997	DT Nùng	CV0560	32/60	18/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
192	192	Dương Thúy Kiều	Lâm Đồng				29	4	1999		CV0563	37/60	22/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
193	193	Nguyễn Thị Thúy Kiều	TP HCM				1	12	2001		CV0567	38/60	16/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
194	194	Trần Thị Thúy Kiều	Tây Ninh				11	9	1991		CV0569	37/60	19/30	Phòng thi số 05	Tầng 2 - Nhà A
195	195	Trương Mỹ Kim	TP HCM				4	11	1989		CV0570	40/60	23/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
196	196	Nguyễn Văn Kha	Sóc Trăng	1	1	1988					CV0573	37/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
197	197	Châu Ngọc Khanh	Cần Thơ				20	3	2001	DT Hoa	CV0582	49/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
198	198	Lý Kim Khanh	Cần Thơ				11	7	1991		CV0583	44/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
199	199	Trương Mĩ Khanh	An Giang				12	6	2002		CV0584	32/60	28/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
200	200	Trần Phú Khánh	Hậu Giang	9	9	1989					CV0591	46/60	20/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
201	201	Đỗ Lê Khoa	Bình Dương	30	7	1991					CV0595	36/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
202	202	Lê Đình Đăng Khoa	TP HCM	16	11	2001					CV0597	31/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
203	203	Nguyễn Anh Khoa	Ninh Thuận	31	10	1986					CV0598	33/60	16/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
204	204	Nguyễn Đăng Khoa	TP HCM	1	12	1996					CV0600	35/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
205	205	Trần Đăng Khoa	TP HCM	12	3	1995					CV0602	31/60	22/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
206	206	Dương Tú Khuyên	Cần Thơ				25	2	1998		CV0607	35/60	16/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
207	207	Phạm Hoàng Nhật Lai	Khánh Hoà	6	5	1992				HTNVQS	CV0610	36/60	20/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
208	208	Lê Nguyễn Phương Lam	An Giang				27	2	1996		CV0613	35/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
209	209	Nguyễn Hoàng Lâm	Sóc Trăng	12	2	2001					CV0617	44/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
210	210	Hồ Thị Phương Lan	TP HCM				5	5	1983		CV0619	56/60	30/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
211	211	Huỳnh Lê Trúc Lan	Long An				21	4	1988		CV0620	32/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
212	212	Nguyễn Thị Thanh Lan	Lâm Đồng				28	10	1999		CV0624	47/60	20/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
213	213	Phạm Thị Diệu Lan	TP HCM				1	11	1987		CV0625	53/60	23/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
214	214	Trần Thị Lan	Phú Yên				12	7	1994		CV0626	38/60	15/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
215	215	Hà Thúc Lâm	Cần Thơ	19	10	2001					CV0629	39/60	22/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
216	216	Vũ Thanh Lâm	TP HCM				10	9	1982		CV0632	30/60	16/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
217	217	Phan Kim Nhật Lệ	Phú Yên				12	10	2000		CV0637	32/60	19/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
218	218	Đào Thị Phương Liên	Sóc Trăng				15	4	2002		CV0640	36/60	16/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
219	219	Đỗ Thị Kim Liên	TP HCM				27	8	1994		CV0641	34/60	22/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
220	220	Nguyễn Thị Kim Liên	Bà Rịa VT				5	5	1990		CV0643	44/60	19/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
221	221	Trần Thị Kiều Liên	Bến Tre				18	1	1997		CV0644	37/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
222	222	Bùi Nguyễn Phương Linh	TP HCM				3	2	2002		CV0649	46/60	23/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
223	223	Đinh Hoàng Phương Linh	Phú Yên				23	10	2002		CV0652	34/60	22/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
224	224	Hoàng Ngọc Mỹ Linh	Bình Phước				27	4	1999		CV0656	51/60	28/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
225	225	Hoàng Thị Mỹ Linh	Bình Dương				8	5	1994		CV0657	37/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
226	226	Huỳnh Gia Linh	Hậu Giang				22	3	2001		CV0658	39/60	20/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
227	227	Huỳnh Thị Huyền Linh	Tiền Giang				10	3	1993		CV0660	35/60	15/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
228	228	Huỳnh Thị Trúc Linh	TP HCM				22	9	2000		CV0661	33/60	23/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
229	229	Huỳnh Thị Yến Linh	Kiên Giang				22	9	1993		CV0662	39/60	21/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
230	230	Huỳnh Thủy Linh	Khánh Hoà				5	3	1992		CV0663	35/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
231	231	Lâm Thị Mỹ Linh	An Giang				8	9	1999		CV0665	30/60	19/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
232	232	Lê Thị Linh	TP HCM				12	3	2000		CV0668	45/60	15/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
233	233	Ngô Hà Linh	Đồng Nai				29	1	2000		CV0674	32/60	19/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
234	234	Ngô Thị Linh	Lâm Đồng				17	7	1990		CV0675	33/60	16/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
235	235	Nguyễn Nhật Linh	TP HCM				3	4	1994		CV0679	35/60	21/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
236	236	Nguyễn Thị Khánh Linh	Khánh Hoà				24	3	1992		CV0681	38/60	22/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
237	237	Nguyễn Thị Mỹ Linh	TP HCM				17	4	2001		CV0682	41/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
238	238	Nguyễn Thị Thủy Linh	Hậu Giang				4	11	1995		CV0689	42/60	17/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
239	239	Nguyễn Thị Yến Linh	Kiên Giang				26	7	2000		CV0691	36/60	18/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
240	240	Nguyễn Thủy Linh	Bến Tre				26	8	1988		CV0692	39/60	16/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
241	241	Phạm Thị Khánh Linh	TP HCM				8	9	1998		CV0694	46/60	21/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
242	242	Phạm Thị Trúc Linh	Tiền Giang				2	10	1996		CV0695	41/60	15/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
243	243	Tạ Phương Linh	Sóc Trăng				14	8	1992		CV0696	34/60	19/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
244	244	Tổng Nguyễn Khánh Linh	TP HCM				9	7	1999		CV0700	36/60	21/30	Phòng thi số 06	Tầng 2 - Nhà A
245	245	Tổng Nhựt Linh	Tiền Giang				29	12	1991		CV0701	44/60	21/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
246	246	Trần Khánh Linh	TP HCM				16	8	2001		CV0703	48/60	23/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
247	247	Trần Thị Trúc Linh	Bến Tre				4	8	1989		CV0707	34/60	16/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
248	248	Vũ Thị Hương Linh	TP HCM				18	12	1992		CV0712	37/60	20/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
249	249	Lưu Thị Phương Loan	TP HCM				10	10	1991		CV0719	32/60	Miễn thi	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
250	250	Nguyễn Hoàng Thục Loan	Lâm Đồng				26	9	1993		CV0720	41/60	25/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
251	251	Nguyễn Hồng Loan	Khánh Hoà				22	1	1992		CV0721	30/60	15/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
252	252	Nguyễn Thị Bích Loan	Trà Vinh				12	4	1992		CV0722	36/60	17/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
253	253	Nguyễn Thị Kim Loan	Khánh Hoà				16	8	1988		CV0723	43/60	25/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
254	254	Nguyễn Thị Ngọc Loan	TP HCM				24	1	1990		CV0724	53/60	15/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
255	255	Trần Thị Loan	Kiên Giang				13	9	1993		CV0726	34/60	22/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
256	256	Đỗ Hải Long	TP HCM	4	10	1999					CV0733	51/60	28/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
257	257	Nguyễn Văn Long	TP HCM	3	8	2001					CV0735	50/60	24/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
258	258	Nguyễn Sơn Luân	Ninh Thuận	30	6	1993					CV0747	50/60	20/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
259	259	Đinh Thị Phương Ly	Đắk Nông				27	6	2001		CV0756	34/60	19/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
260	260	Tăng Thị Yến Ly	Tây Ninh				29	12	1988		CV0762	38/60	22/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
261	261	Trần Thị Ly	Bà Rịa VT				25	1	1988		CV0763	33/60	21/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
262	262	Nguyễn Thị Lý	Cà Mau				27	8	1989		CV0765	40/60	20/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
263	263	Đinh Thị Tuyết Mai	Lâm Đồng				15	2	1989	DT Tây	CV0771	38/60	22/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
264	264	Ngũ Lâm Trúc Mai	Cần Thơ				11	10	1990		CV0776	56/60	21/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
265	265	Nguyễn Tuyết Mai	Kiên Giang				6	12	2001		CV0779	52/60	23/30	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
266	266	Trần Thanh Mai	Cần Thơ				31	8	1997		CV0787	37/60	Miễn thi	Phòng thi số 07	Tầng 2 - Nhà A
267	267	Quảng Trọng Mạnh	Kiên Giang	20	8	1990					CV0792	32/60	15/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
268	268	Hồ Phan Thiên Mẫn	TP HCM				5	11	1999		CV0793	50/60	19/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
269	269	Nguyễn Ngọc Mí	Bà Rịa VT				10	7	1998		CV0797	35/60	19/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
270	270	Dương Bình Minh	TP HCM	28	11	1997					CV0801	57/60	21/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
271	271	Huỳnh Ngọc Minh	Phú Yên				21	5	2001		CV0802	36/60	19/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
272	272	Nguyễn Công Minh	Tiền Giang	7	6	1989				HTNV CAND	CV0805	41/60	15/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
273	273	Nguyễn Diệu Minh	TP HCM				23	4	2000		CV0806	35/60	Miễn thi	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
274	274	Nguyễn Lê Nguyệt Minh	Quảng Nam	30	3	1990				Con TB	CV0807	31/60	17/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
275	275	Nguyễn Quang Minh	Hậu Giang	23	10	1990				Con TB	CV0809	39/60	17/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
276	276	Thạch Thị Tuyết Minh	Trà Vinh				31	12	1999	DT Khmer	CV0812	35/60	15/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
277	277	Trần Đức Minh	TP HCM	1	5	1997					CV0813	36/60	25/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
278	278	Nguyễn Thị Như Mơ	Bến Tre				24	6	1997		CV0817	33/60	17/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
279	279	Cao Diệu My	Trà Vinh				27	6	2002		CV0820	52/60	19/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
280	280	Đặng Lê Thảo My	Vĩnh Long				24	9	2001		CV0822	41/60	20/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
281	281	Lê Diễm My	Cà Mau				29	6	1998		CV0825	40/60	17/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
282	282	Nguyễn Thị Hồng My	Phú Yên				13	5	1999		CV0828	37/60	17/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
283	283	Nguyễn Trà My	Bình Phước				14	4	2001		CV0833	48/60	25/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
284	284	Thạch Thị Trúc My	Sóc Trăng				24	5	2001	DT Khmer	CV0834	35/60	16/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
285	285	Trần Thị Hồng My	Cần Thơ				10	2	1992		CV0836	30/60	16/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
286	286	Huỳnh Thị Hoài Mỹ	Cà Mau				20	10	1992		CV0841	30/60	21/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
287	287	Nguyễn Hoàng Mỹ	Sóc Trăng	21	3	1987					CV0843	37/60	17/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
288	288	Võ Thúy Mỹ	Đồng Tháp				14	8	1994		CV0846	35/60	18/30	Phòng thi số 08	Tầng 2 - Nhà A
289	289	Cao Thị Mỹ	An Giang				26	2	1993		CV0847	40/60	17/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
290	290	Cao Thị Lê Na	TP HCM				18	8	1995		CV0849	35/60	25/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
291	291	Lê Hoài Nam	Khánh Hoà				7	11	1990		CV0850	30/60	20/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
292	292	Phạm Nguyễn Ngọc Nam	Khánh Hoà	30	6	1995					CV0854	30/60	18/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
293	293	Phạm Văn Nam	Bình Dương	26	3	1999					CV0855	37/60	15/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
294	294	Trần Tuấn Nam	TP HCM	11	10	1998					CV0857	42/60	22/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
295	295	Huỳnh Thị Hoàng Nga	Phú Yên				6	11	1987		CV0871	30/60	17/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
296	296	Nguyễn Thị Thu Nga	An Giang				24	8	1992		CV0876	40/60	16/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
297	297	Trịnh Thị Nga	Bình Dương				7	2	1994		CV0879	36/60	18/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
298	298	Đặng Kim Ngân	Ninh Thuận				16	5	2001		CV0885	31/60	27/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
299	299	Đặng Mạnh Gia Ngân	Phú Yên				26	2	2002		CV0886	32/60	21/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
300	300	Hồ Lê Tiểu Ngân	Phú Yên				13	4	2000		CV0888	32/60	18/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
301	301	Lê Thị Hồng Ngân	Bến Tre				10	3	1999		CV0891	35/60	16/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
302	302	Lương Thị Kim Ngân	Tiền Giang				6	6	1999		CV0900	30/60	19/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
303	303	Mai Thị Kim Ngân	Tiền Giang				22	4	1994		CV0903	40/60	17/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
304	304	Mai Thị Thủy Ngân	Lâm Đồng				12	12	1992		CV0904	46/60	17/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
305	305	Ngô Thị Kim Ngân	TP HCM				3	8	1994		CV0906	34/60	15/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
306	306	Nguyễn Bùi Thảo Ngân	TP HCM				21	11	2001		CV0907	38/60	26/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
307	307	Nguyễn Đoàn Thúy Ngân	TP HCM				6	1	2002		CV0908	36/60	17/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
308	308	Nguyễn Kim Ngân	TP HCM				5	8	2000		CV0912	43/60	24/30	Phòng thi số 09	Tầng 2 - Nhà A
309	309	Nguyễn Thanh Ngân	Bến Tre				5	3	1998		CV0913	35/60	16/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
310	310	Nguyễn Thị Ngân	Long An				20	6	1998		CV0917	42/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
311	311	Nguyễn Thị Kim Ngân	Cần Thơ				20	7	1989		CV0918	43/60	Miễn thi	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
312	312	Nguyễn Thị Mỹ Ngân	TP HCM				5	4	1995		CV0920	33/60	16/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
313	313	Nguyễn Thị Thanh Ngân	Vĩnh Long				20	12	1999		CV0922	30/60	15/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
314	314	Trần Thị Kim Ngân	Tiền Giang				18	3	2001		CV0929	37/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
315	315	Trần Thị Kim Ngân	Vĩnh Long				27	1	2002		CV0930	46/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
316	316	Trần Thị Tuyết Ngân	Lâm Đồng				12	8	2000		CV0931	30/60	21/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
317	317	Trương Đỗ Kim Ngân	Trà Vinh				18	10	1991		CV0932	43/60	Miễn thi	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
318	318	Trương Thị Thủy Ngân	Bến Tre				19	2	2001		CV0934	36/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
319	319	Trần Thị Hồng Nghi	Tiền Giang				30	7	1988		CV0941	38/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
320	320	Nguyễn Hữu Nghĩa	Long An	2	11	1991					CV0945	34/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
321	321	Đỗ Như Ngọc	Bạc Liêu				17	10	1996		CV0950	44/60	Miễn thi	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
322	322	Đỗ Thị Tố Ngọc	Lâm Đồng				2	1	1996		CV0952	31/60	28/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
323	323	Huỳnh Thái Ngọc	TP HCM	31	3	2001					CV0955	44/60	17/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
324	324	Lê Thị Kim Ngọc	An Giang				18	10	2000		CV0961	43/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
325	325	Lương Hồng Ngọc	Bạc Liêu				26	7	2000		CV0962	34/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
326	326	Nguyễn Hồng Ngọc	Tiền Giang				9	12	2002		CV0965	32/60	15/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
327	327	Nguyễn Phan Hồng Ngọc	An Giang				8	7	1994		CV0967	37/60	17/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
328	328	Nguyễn Phương Như Ngọc	Long An				8	12	1994		CV0968	38/60	22/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
329	329	Nguyễn Thu Ngọc	TP HCM				11	5	1996		CV0975	30/60	15/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
330	330	Phạm Thị Mỹ Ngọc	Tiền Giang				12	3	1998		CV0979	30/60	17/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
331	331	Quách Tuyết Ngọc	TP HCM				18	10	2000		CV0985	36/60	21/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
332	332	Trần Bích Ngọc	Bến Tre				27	9	2001		CV0989	36/60	15/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
333	333	Trần Phạm Bích Ngọc	Long An				7	8	1994		CV0993	43/60	23/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
334	334	Trần Phương Thảo Ngọc	TP HCM				3	5	2001		CV0994	31/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
335	335	Trần Thị Kim Ngọc	Quảng Nam				20	6	2000		CV0995	40/60	23/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
336	336	Trịnh Như Ngọc	TP HCM				18	8	2000	DT Hoa	CV0996	30/60	16/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
337	337	Tô Ngọc Ngờ	Cà Mau				1	1	1984		CV0999	39/60	Miễn thi	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
338	338	Bùi Hữu Nguyên	TP HCM	8	1	2001					CV1000	45/60	24/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
339	339	Đoàn Thị Thảo Nguyên	Khánh Hoà				22	3	1998		CV1001	37/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
340	340	Đỗ Thị Thanh Nguyên	Tiền Giang				5	1	1996		CV1002	33/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
341	341	Hoàng Thảo Nguyên	TP HCM				15	4	1991		CV1003	34/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
342	342	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	TP HCM				15	2	1996		CV1008	37/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
343	343	Phạm Thị Như Nguyên	Tây Ninh				12	12	2001	Con TB	CV1011	35/60	22/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
344	344	Lê Thị Như Nguyệt	Lâm Đồng				3	3	2000		CV1013	45/60	19/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
345	345	Trương Như Minh Nguyệt	TP HCM				23	9	2001		CV1016	41/60	24/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
346	346	Lê Huỳnh Nhã	Tây Ninh	17	9	1999					CV1019	43/60	27/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
347	347	Trịnh Khánh Nhã	Phú Yên				27	1	1994		CV1021	35/60	20/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
348	348	Phan Thị Thanh Nhân	Tiền Giang				19	1	1993		CV1027	35/60	16/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
349	349	Lê Thị Hồng Nhạn	TP HCM				22	10	1986		CV1029	42/60	Miễn thi	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
350	350	Huỳnh Văn Nhân	Bến Tre	22	6	1988					CV1032	37/60	Miễn thi	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
351	351	Tô Mỹ Nhân	Cà Mau				21	7	1984		CV1035	35/60	16/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
352	352	Trần Thị Thanh Nhân	Bến Tre				6	9	1992		CV1037	41/60	18/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
353	353	Trần Bá Nhân	TP HCM	4	12	2001					CV1039	38/60	25/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
354	354	Vương Thị Minh Nhật	An Giang				4	10	1992		CV1041	39/60	21/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
355	355	Bùi Thị Yến Nhi	TP HCM				22	7	1992		CV1043	46/60	24/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
356	356	Lê Bảo Yến Nhi	Bà Rịa VT				10	11	1994		CV1049	39/60	21/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
357	357	Lưu Ngọc Yến Nhi	Cần Thơ				8	10	1999		CV1052	36/60	21/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
358	358	Lý Huỳnh Nhi	Kiên Giang				9	9	2000	DT Hoa	CV1054	40/60	17/30	Phòng thi số 10	Tầng 3 - Nhà A
359	359	Ngô Uyển Nhi	Hậu Giang				28	12	2002		CV1055	41/60	20/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
360	360	Nguyễn Thị Tô Nhi	Cần Thơ				28	8	1997		CV1061	41/60	Miễn thi	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
361	361	Nguyễn Ý Nhi	Phú Yên				3	6	1999		CV1068	41/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
362	362	Phan Hằng Nhi	Bạc Liêu				21	6	2001		CV1071	48/60	17/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
363	363	Trần Nguyễn Thảo Nhi	Lâm Đồng				18	1	1998		CV1074	34/60	19/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
364	364	Trần Phương Nhi	Đắk Nông				3	4	2001		CV1075	40/60	23/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
365	365	Trần Thị Yến Nhi	Cần Thơ				19	2	2001		CV1077	43/60	20/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
366	366	Võ Phan Quỳnh Nhi	Phú Yên				6	3	2001		CV1081	35/60	24/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
367	367	Trần Thị Thanh Nhị	Phú Yên				12	8	1992		CV1084	49/60	24/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
368	368	Đặng Thị Nhiều	Tiền Giang				10	12	1989		CV1086	38/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
369	369	Dương Thị Hồng Nhung	Bà Rịa VT				26	12	1991		CV1091	30/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
370	370	Huỳnh Thị Thùy Nhung	Ninh Thuận				24	7	2000		CV1093	42/60	22/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
371	371	Lưu Thị Tuyết Nhung	An Giang				19	3	1990		CV1097	37/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
372	372	Nguyễn Huỳnh Nhung	Bình Dương				15	7	2001		CV1098	51/60	26/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
373	373	Nguyễn Trần Cẩm Nhung	TP HCM				20	4	1999		CV1105	50/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
374	374	Đỗ Thị Huỳnh Như	Bến Tre				20	7	1997		CV1111	34/60	23/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
375	375	Lâm Ngọc Như	An Giang				10	5	1999		CV1113	30/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
376	376	Ngô Thị Ngọc Như	Phú Yên				1	9	1999		CV1114	40/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
377	377	Nguyễn Quang Hạnh Như	Khánh Hoà				25	12	1997		CV1121	37/60	25/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
378	378	Nguyễn Tổ Như	Cà Mau				23	10	1990		CV1122	34/60	17/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
379	379	Nguyễn Thị Bích Như	Phú Yên				7	1	1998		CV1124	34/60	16/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
380	380	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Long An				9	5	1999		CV1126	43/60	17/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
381	381	Nguyễn Vũ Ái Như	TP HCM				22	11	2001		CV1127	38/60	22/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
382	382	Phan Quỳnh Như	Bến Tre				14	4	1992		CV1128	30/60	Miễn thi	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
383	383	Lê Thành Những	TP HCM	17	11	1979					CV1135	33/60	20/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
384	384	Bùi Thị Kim Oanh	Bà Rịa VT				15	6	1991	Con TB	CV1137	49/60	23/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
385	385	Lý Thị Kim Oanh	TP HCM				23	6	1986		CV1142	40/60	16/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
386	386	Nguyễn Thị Oanh	Bình Dương				6	6	1986		CV1143	36/60	19/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
387	387	Trần Thị Kiều Oanh	Lâm Đồng				28	7	2001		CV1146	31/60	22/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
388	388	Trần Thị Yến Oanh	An Giang				30	10	1999		CV1148	35/60	17/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
389	389	Ngô Thị Anh Pha	TP HCM				20	4	1988		CV1149	32/60	Miễn thi	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
390	390	Huỳnh Tấn Phát	Đồng Nai	4	8	1994					CV1152	34/60	17/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
391	391	Nguyễn Tấn Phát	TP HCM	21	11	1995				HTNVQS	CV1153	39/60	25/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
392	392	Nguyễn Thị Phi	Phủ Yên				20	10	1990		CV1161	42/60	16/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
393	393	Lại Thiện Phú	Đồng Tháp	11	1	1994					CV1167	41/60	21/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
394	394	Đinh Xuân Bảo Phúc	TP HCM	15	3	2001					CV1173	31/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
395	395	Đỗ Hồng Phúc	TP HCM	13	7	2001					CV1174	52/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
396	396	Huỳnh Vĩnh Phúc	Cần Thơ	20	6	1992					CV1175	36/60	19/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
397	397	Trần Võ Thiên Phúc	Bà Rịa VT	12	1	1998					CV1180	39/60	21/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
398	398	Đỗ Thị Như Phụng	Kiên Giang				11	4	2002		CV1183	48/60	20/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
399	399	Thái Tiểu Phụng	Kiên Giang				16	5	1992		CV1190	33/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
400	400	Dương Thị Mỹ Phương	Đồng Tháp				24	4	2002		CV1193	38/60	19/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
401	401	Đinh Quỳnh Phương	Kiên Giang				29	9	2000		CV1194	41/60	23/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
402	402	Đỗ Thị Thanh Phương	Quảng Nam				24	1	1991		CV1196	42/60	15/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
403	403	Lê Hoàng Linh Phương	Phủ Yên				8	8	1993		CV1201	46/60	23/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
404	404	Lê Nguyễn Duy Phương	Cần Thơ	25	3	1995					CV1202	31/60	16/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
405	405	Lê Thị Mai Phương	Tây Ninh				9	2	1999		CV1204	31/60	18/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
406	406	Ngô Nguyễn Kim Phương	Bà Rịa VT				22	6	1983		CV1209	45/60	20/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
407	407	Nguyễn Ngọc Mai Phương	Tiền Giang				5	2	1999		CV1210	49/60	17/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
408	408	Nguyễn Ngọc Trúc Phương	TP HCM				28	11	1991		CV1211	42/60	21/30	Phòng thi số 11	Tầng 3 - Nhà A
409	409	Nguyễn Thanh Phương	TP HCM				22	4	1994		CV1212	38/60	18/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
410	410	Nguyễn Thị Minh Phương	TP HCM				27	10	1993		CV1215	35/60	15/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
411	411	Nguyễn Thị Nam Phương	Bình Dương				19	12	1983		CV1216	35/60	18/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
412	412	Nguyễn Thị Thu Phương	Bình Phước				2	4	1994		CV1221	43/60	16/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
413	413	Nguyễn Thị Yến Phương	Bến Tre				5	12	2002		CV1225	32/60	19/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
414	414	Phan Thị Xuân Phương	Ninh Thuận				21	6	1988		CV1229	32/60	18/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
415	415	Tôn Nữ Quỳnh Phương	Kiên Giang				3	10	1993		CV1231	33/60	20/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
416	416	Tổng Thủy Phương	Hậu Giang				9	3	1994		CV1232	42/60	20/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
417	417	Võ Thị Mai Phương	An Giang				24	9	1993		CV1238	31/60	19/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
418	418	Lê Thị Thủy Phương	TP HCM				15	6	1981		CV1240	36/60	20/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
419	419	Phạm Minh Quang	Tây Ninh	3	12	1994				HTNVQS	CV1244	42/60	22/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
420	420	Lâm Minh Quân	TP HCM	12	5	1993					CV1246	36/60	16/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
421	421	Nguyễn Kỳ Quân	Kiên Giang				28	9	1996		CV1247	35/60	16/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
422	422	Đinh Thị Tú Quyên	An Giang				24	8	2001		CV1253	52/60	24/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
423	423	Lê Thị Thủy Quyên	Đồng Tháp				24	9	1991		CV1255	44/60	22/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
424	424	Nguyễn Thị Minh Quyên	TP HCM				27	9	1991		CV1259	44/60	24/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
425	425	Nguyễn Thị Thanh Quyên	TP HCM				10	1	2002		CV1262	30/60	21/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
426	426	Nguyễn Trần Kim Quyên	An Giang				25	5	1999		CV1263	43/60	22/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A

15/30

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
427	427	Phạm Đỗ Quyên	An Giang				27	7	1984		CV1265	33/60	22/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
428	428	Trần Thị Bảo Quyên	TP HCM				15	11	1997		CV1271	45/60	21/30	Phòng thi số 12	Tầng 3 - Nhà A
429	429	Phạm Ngọc Quyên	Sóc Trăng				28	11	1998		CV1275	31/60	15/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
430	430	Nguyễn Thị Quyển	Tiền Giang				11	12	1985		CV1276	32/60	15/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
431	431	Hoàng Ngọc Diễm Quỳnh	Bà Rịa VT				14	9	2001		CV1280	30/60	25/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
432	432	Lê Thị Khánh Quỳnh	Lâm Đồng				7	12	1991		CV1282	38/60	23/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
433	433	Lê Võ Như Quỳnh	Khánh Hoà				24	8	1998		CV1284	48/60	20/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
434	434	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Bình Dương				2	12	1991		CV1288	31/60	16/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
435	435	Trần Thảo Quỳnh	Phú Yên				29	7	2001		CV1293	47/60	21/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
436	436	Võ Nguyễn Thảo Quỳnh	TP HCM				7	12	1991		CV1295	38/60	21/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
437	437	Hồ Thị Quýt	Quảng Nam				18	8	1998	DT Gié-triêng	CV1296	38/60	17/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
438	438	Hà Minh Sang	An Giang	18	4	1999					CV1300	47/60	20/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
439	439	Nguyễn Thị Sáng	Phú Yên				30	10	2001		CV1306	30/60	15/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
440	440	Triệu Liên Sáu	Lâm Đồng				14	4	1997	DT Nùng	CV1307	51/60	22/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
441	441	Hồ Thủy Sen	Bến Tre				1	1	1984		CV1308	35/60	21/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
442	442	Trần Đình Lê Sơn	TP HCM	22	1	1997				HTNVQS	CV1314	44/60	28/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
443	443	Nguyễn Thị Sương	Lâm Đồng				15	6	1997		CV1318	37/60	19/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
444	444	Nguyễn Thị Như Sương	Quảng Nam				5	11	1999		CV1319	51/60	19/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
445	445	Nguyễn Thị Thu Sương	Quảng Nam				31	5	2000		CV1320	37/60	18/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
446	446	Trà Thị Diễm Sương	Cần Thơ				23	10	1996		CV1321	43/60	16/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
447	447	Châu Hồng Tài	Tây Ninh	20	10	1989					CV1322	32/60	16/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
448	448	Nguyễn Anh Tài	TP HCM	28	12	2001					CV1324	30/60	20/30	Phòng thi số 13	Tầng 3 - Nhà A
449	449	Nguyễn Bá Tài	TP HCM	9	11	1991					CV1325	30/60	26/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
450	450	Trần Vĩnh Tài	TP HCM	15	11	1990				HTNVQS	CV1326	40/60	18/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
451	451	Nguyễn Quang Tánh	TP HCM	18	10	1990					CV1327	47/60	28/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
452	452	Lê Thị Minh Tâm	Bình Thuận				1	1	1997		CV1331	30/60	17/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
453	453	Nguyễn Minh Tâm	Tây Ninh	19	8	1987					CV1333	37/60	15/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
454	454	Nguyễn Thị Minh Tâm	TP HCM				14	11	1998		CV1334	33/60	17/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
455	455	Nguyễn Thị Phương Tâm	An Giang				5	3	1984		CV1335	33/60	15/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
456	456	Nguyễn Đỗ Hoàng Tân	Bình Dương	30	7	1995					CV1345	31/60	Miễn thi	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
457	457	Đàm Thúy Thủy Tiên	Phú Yên				18	6	1998		CV1349	37/60	17/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
458	458	Lê Thị Cẩm Tiên	Cần Thơ				27	7	1999		CV1354	42/60	19/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
459	459	Ngô Quế Tiên	Vĩnh Long				1	1	2000		CV1357	35/60	23/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
460	460	Ngô Thái Thủy Tiên	TP HCM				5	7	1994		CV1358	45/60	21/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
461	461	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Bình Dương				18	10	1991		CV1359	38/60	23/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
462	462	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Cà Mau				12	2	1996		CV1360	35/60	15/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
463	463	Nguyễn Thị Thủy Tiên	Cần Thơ				12	2	2001		CV1363	31/60	19/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
464	464	Quách Ngọc Tiên	Cà Mau				17	1	1996		CV1364	33/60	15/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
465	465	Đỗ Hữu Quốc Toàn	Khánh Hoà	25	11	1991					CV1381	33/60	15/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
466	466	Kiều Quang Tồn	Lâm Đồng	4	8	1990					CV1382	34/60	Miễn thi	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
467	467	Nguyễn Thị Ngọc Tú	Cần Thơ				25	11	1989		CV1389	41/60	18/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
468	468	Vân Công Tuấn	TP HCM	7	7	1982					CV1394	40/60	16/30	Phòng thi số 14	Tầng 3 - Nhà A
469	469	Lê Minh Tuấn	An Giang	18	11	1991					CV1396	44/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
470	470	Nguyễn Quốc Tuấn	Bình Phước	17	8	1988					CV1397	34/60	22/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
471	471	Trương Anh Tuấn	TP HCM	31	3	1995					CV1400	41/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
472	472	Nguyễn Tiến Tùng	Sóc Trăng	4	9	2001					CV1404	37/60	20/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
473	473	Nguyễn Thị Kiều Tuyền	Bến Tre				25	5	1991		CV1407	37/60	18/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
474	474	Đặng Thị Thanh Tuyền	TP HCM				7	6	1992		CV1408	37/60	20/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
475	475	Lê Thị Thanh Tuyền	Bến Tre				31	7	2001		CV1411	33/60	18/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
476	476	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Bình Thuận				6	12	1996		CV1414	46/60	20/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
477	477	Trần Thị Bích Tuyền	Tây Ninh				10	1	1986		CV1418	37/60	19/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
478	478	Lương Thị Yến Tuyết	Cần Thơ				5	10	1993		CV1423	48/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
479	479	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	TP HCM				29	8	2000		CV1426	37/60	25/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
480	480	Nguyễn Thị Tươi	TP HCM				19	2	1992		CV1430	30/60	19/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
481	481	Phạm Hồng Tươi	Sóc Trăng				6	11	2000		CV1432	32/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
482	482	Ngô Quốc Thái	Sóc Trăng	26	3	1988					CV1437	32/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
483	483	Ngô Thị Ngọc Thanh	Khánh Hoà				17	9	2001		CV1442	30/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
484	484	Nguyễn Lâm Ngọc Thanh	Sóc Trăng				17	6	2001		CV1444	33/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
485	485	Nguyễn Ngọc Thanh	Long An				25	8	1989		CV1446	49/60	18/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
486	486	Nguyễn Phan Nguyệt Thanh	Bạc Liêu				25	11	2001		CV1447	42/60	23/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
487	487	Nguyễn Thị Giang Thanh	An Giang				10	3	1995		CV1448	43/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
488	488	Quách Mỹ Thanh	An Giang				14	11	1990		CV1451	38/60	17/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
489	489	Lê Xuân Thành	Đắk Nông	13	2	1992					CV1456	44/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
490	490	Phạm Ngọc Thành	TP HCM	9	4	1990					CV1457	41/60	21/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
491	491	Phan Bá Thành	TP HCM	13	5	1992					CV1458	37/60	25/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
492	492	Bùi Thị Thanh Thảo	Đồng Tháp				11	4	1996		CV1462	50/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
493	493	Đặng Thị Thu Thảo	Đắk Nông				21	2	1990		CV1465	40/60	23/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
494	494	Hoàng Xuân Thảo	Bình Thuận				7	4	2000		CV1467	34/60	21/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
495	495	Lê Thị Thảo	Quảng Nam				19	7	2000		CV1470	36/60	17/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
496	496	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Vĩnh Long				9	3	1997		CV1482	37/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
497	497	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Đồng Tháp				13	6	1989		CV1484	30/60	23/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
498	498	Nguyễn Thị Thanh Thảo	TP HCM				14	7	1989		CV1485	37/60	17/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Điểm tương đương ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
499	499	Nguyễn Võ Thanh Thảo	TP HCM				23	10	1992		CV1491	48/60	24/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
500	500	Phạm Thị Phương Thảo	Long An				23	1	1998		CV1497	34/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
501	501	Phan Huỳnh Vân Thảo	Bình Thuận				15	8	2002		CV1498	47/60	24/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
502	502	Trần Ngọc Thảo	Kiên Giang				10	10	1996		CV1500	35/60	18/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
503	503	Trần Phương Thảo	Đồng Tháp				2	11	1993		CV1501	36/60	24/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
504	504	Trần Thị Ngọc Thảo	Phú Yên				17	4	1995		CV1503	31/60	17/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
505	505	Trương Thị Phương Thảo	Cần Thơ				28	9	1989		CV1506	54/60	Miễn thi	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
506	506	Võ Thị Thanh Thảo	Phú Yên				24	6	1988		CV1507	45/60	22/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
507	507	Nguyễn Quốc Thắng	Bình Phước	3	3	1991					CV1514	46/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
508	508	Nguyễn Tất Thắng	Lâm Đồng	27	12	1997					CV1515	44/60	Miễn thi	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
509	509	Bùi Thị Cẩm Thi	Bến Tre				25	8	2001		CV1518	45/60	18/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
510	510	Nguyễn Hoài Bảo Thi	Đồng Nai				19	2	2000		CV1523	38/60	23/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
511	511	Nguyễn Thị Anh Thi	Bình Thuận				21	2	1981		CV1525	45/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
512	512	Nguyễn Anh Thịnh	Bà Rịa VT	10	3	2001					CV1536	37/60	21/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
513	513	Phạm Quốc Thịnh	Kiên Giang	11	5	1994					CV1537	45/60	16/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
514	514	Lê Bá Thọ	Cần Thơ	7	11	1998					CV1539	40/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
515	515	Nguyễn Thị Thoảng	Bạc Liêu				30	10	2001		CV1546	38/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
516	516	Nguyễn Thị Thơ	TP HCM				4	8	1977		CV1554	42/60	23/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
517	517	Trần Thị Thơ	Cần Thơ				27	1	1993		CV1555	38/60	20/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
518	518	Lê Thị Thu Thơm	Phú Yên				16	10	1994		CV1557	34/60	15/30	Phòng thi số 15	Tầng 3 - Nhà A
519	519	Hà Thị Thu	TP HCM				5	8	1988		CV1558	44/60	23/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
520	520	Nguyễn Mai Thu	Đồng Nai				21	5	2000		CV1561	40/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
521	521	Bùi Văn Thuận	Tiền Giang	10	1	1985					CV1564	43/60	18/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
522	522	Nguyễn Văn Thum	Cà Mau	12	4	1981					CV1566	32/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
523	523	Nguyễn Thanh Phương Thủy	Tiền Giang				3	7	2000		CV1567	48/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
524	524	Nguyễn Phương Thủy	Cà Mau				24	12	2002		CV1571	45/60	16/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
525	525	Bùi Thị Thu Thủy	TP HCM				3	5	1988		CV1575	42/60	23/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
526	526	Kim Thị Thu Thủy	Bình Dương				25	10	1995		CV1577	32/60	16/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
527	527	Nguyễn Thị Thủy	Đồng Nai				15	3	1993		CV1580	55/60	21/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
528	528	Nguyễn Thị Bích Thủy	Kiên Giang				7	8	1993		CV1582	33/60	15/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
529	529	Nguyễn Thị Phương Thủy	TP HCM				20	7	2000		CV1584	38/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
530	530	Nguyễn Thị Thúy	Lâm Đồng				8	7	1990		CV1593	47/60	23/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
531	531	Trịnh Hào Thuyền	TP HCM				29	6	1999		CV1601	54/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
532	532	Đỗ Anh Thư	Khánh Hoà				26	7	1998		CV1604	32/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
533	533	Giao Minh Thư	Bình Phước				16	5	1997		CV1605	41/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
534	534	Lê Anh Thư	TP HCM				21	3	2000		CV1609	33/60	26/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
535	535	Lê Thị Anh Thư	Hậu Giang				11	7	1999		CV1614	37/60	15/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
536	536	Nguyễn Anh Thư	Long An				10	5	2002		CV1618	31/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
537	537	Nguyễn Anh Thư	Ninh Thuận				30	8	2001		CV1619	34/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
538	538	Nguyễn Lan Thư	Tây Ninh				20	10	2000		CV1623	53/60	18/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
539	539	Phạm Ngọc Minh Thư	Tiền Giang				10	6	1998		CV1631	35/60	18/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
540	540	Phạm Thị Anh Thư	TP HCM				1	2	2001		CV1632	30/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
541	541	Trần Anh Thư	Sóc Trăng				10	8	2000		CV1636	45/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
542	542	Trương Thị Anh Thư	Ninh Thuận				23	5	2000	DT Chăm	CV1639	39/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
543	543	Lê Thị Hoài Thương	TP HCM				10	8	1999		CV1648	34/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
544	544	Mã Thị Hoài Thương	Bà Rịa VT				5	3	1997		CV1649	36/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
545	545	Phạm Thị Thương	Khánh Hoà				1	9	1993		CV1653	34/60	21/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
546	546	Trần Thị Huyền Thương	Bình Thuận				31	5	2001	Con BB	CV1654	40/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
547	547	Bùi Thị Thùy Trang	Ninh Thuận				25	3	2001		CV1664	34/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
548	548	Dương Thị Thùy Trang	Ninh Thuận				3	4	1990		CV1668	41/60	22/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
549	549	Đỗ Phương Trang	TP HCM				29	5	1999		CV1672	38/60	25/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
550	550	Hoàng Thị Thùy Trang	Lâm Đồng				17	7	1996		CV1674	30/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
551	551	Hồ Thanh Trang	Đồng Tháp				21	6	1996		CV1675	59/60	15/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
552	552	Hồ Thị Ngọc Trang	Lâm Đồng				16	2	1999		CV1676	31/60	24/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
553	553	Lê Anh Minh Trang	Cần Thơ				29	7	1985		CV1680	49/60	16/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
554	554	Lê Đình Thiên Trang	Đồng Tháp				19	12	1995		CV1681	41/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
555	555	Nguyễn Cao Thảo Trang	Lâm Đồng				17	11	1993		CV1690	53/60	19/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
556	556	Nguyễn Đặng Thu Trang	TP HCM				4	2	2001	DT Tây	CV1692	35/60	25/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
557	557	Nguyễn Quyền Trang	Bến Tre				28	5	1996		CV1696	43/60	Miễn thi	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
558	558	Nguyễn Thị Trang	TP HCM				27	10	1999		CV1697	33/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
559	559	Nguyễn Thị Huyền Trang	TP HCM				28	6	2001		CV1699	36/60	15/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
560	560	Nguyễn Thị Thu Trang	Sóc Trăng				23	11	1986		CV1703	35/60	15/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
561	561	Trần Huyền Trang	Bình Thuận				27	2	1996	DT Chăm	CV1712	31/60	16/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
562	562	Trần Quỳnh Trang	TP HCM				22	3	2000		CV1715	45/60	18/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
563	563	Trần Thị Thùy Trang	TP HCM				3	11	2000		CV1719	40/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
564	564	Vũ Thị Hải Trang	Khánh Hoà				28	12	1994		CV1722	47/60	20/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
565	565	Đỗ Ngọc Huyền Trâm	Cà Mau				26	8	1991		CV1723	41/60	15/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
566	566	Hồ Tú Trâm	Đồng Nai				13	7	2001		CV1725	37/60	17/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
567	567	Huỳnh Bảo Trâm	Bà Rịa VT				19	8	1999		CV1726	44/60	22/30	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
568	568	La Bảo Trâm	Bạc Liêu				19	2	1994		CV1727	41/60	Miễn thi	Phòng thi số 16	Tầng 4 - Nhà A
569	569	Nguyễn Thị Bửu Trâm	Đắk Nông				22	10	1985		CV1734	33/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
570	570	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	TP HCM				23	9	2000		CV1735	50/60	28/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
571	571	Nguyễn Thị Thanh Trâm	Khánh Hoà				20	3	1993		CV1736	41/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
572	572	Phan Linh Trâm	Bà Rịa VT				8	12	1998		CV1738	35/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
573	573	Phan Ngọc Sơn Trâm	TP HCM				31	8	2001		CV1739	37/60	20/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
574	574	Võ Anh Trâm	TP HCM				22	7	1997		CV1742	51/60	17/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
575	575	Vũ Thị Ngọc Trâm	Khánh Hoà				2	8	1998		CV1743	43/60	20/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
576	576	Đoàn Quế Trâm	An Giang				19	6	1999		CV1745	42/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
577	577	Nguyễn Châu Huyền Trâm	An Giang				3	12	1992		CV1753	37/60	22/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
578	578	Nguyễn Thị Tấn Triều	TP HCM				21	8	1997		CV1774	32/60	21/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
579	579	Lâm Thị Lệ Trinh	Cần Thơ				1	10	1997		CV1784	38/60	20/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
580	580	Phạm Thị Hoàng Trinh	TP HCM				17	12	2000		CV1790	42/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
581	581	Trần Thị Kim Trinh	Đắk Nông				7	8	1997		CV1793	51/60	17/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
582	582	Trần Thị Yến Trinh	Tiền Giang				31	3	2001		CV1795	32/60	22/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
583	583	Võ Như Trinh	Bình Thuận				15	1	1995		CV1796	51/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
584	584	Võ Thị Phương Trinh	Tiền Giang				1	3	2001		CV1797	34/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
585	585	Lê Thủy Trúc	TP HCM				15	11	2001		CV1801	46/60	22/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
586	586	Trần Nhã Trúc	Cần Thơ				16	9	1985		CV1806	30/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
587	587	Trần Thị Nhã Trúc	TP HCM				3	3	1989		CV1807	40/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
588	588	La Văn Trung	Ninh Thuận	29	8	1989				DT Chăm	CV1813	36/60	17/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
589	589	Nguyễn Thành Trung	TP HCM	12	4	1987					CV1814	41/60	24/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
590	590	Đinh Thị Kim Trường	Phú Yên				29	1	1990		CV1817	32/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
591	591	Huỳnh Bá Trường	Bình Thuận	21	10	1992					CV1818	37/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
592	592	Đặng Thu Uyên	TP HCM				2	9	2000		CV1822	44/60	21/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
593	593	Đinh Thị Thảo Uyên	Lâm Đồng				1	4	1999		CV1823	33/60	19/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
594	594	Nguyễn Lê Hoàng Uyên	Sóc Trăng				28	2	2000		CV1827	44/60	18/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
595	595	Nguyễn Thế Thảo Uyên	Bình Thuận				11	12	1993		CV1829	38/60	Miễn thi	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
596	596	Phạm Thị Nhã Uyên	Bến Tre				28	11	1993		CV1833	35/60	Miễn thi	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
597	597	Phạm Thị Thu Uyên	TP HCM				12	10	2001		CV1834	45/60	23/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
598	598	Trần Nguyễn Thảo Uyên	Bình Thuận				20	8	2002		CV1836	42/60	15/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
599	599	Trịnh Thị Hồng Uyên	Tây Ninh				25	4	1998		CV1839	36/60	19/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
600	600	Lê Thị Văn	TP HCM				22	8	1988		CV1841	31/60	24/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
601	601	Nguyễn Tường Văn	Ninh Thuận	13	2	2000					CV1842	31/60	21/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
602	602	Lê Thị Cẩm Văn	Đắk Nông				29	10	2001		CV1845	41/60	24/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
603	603	Lê Thị Cẩm Văn	TP HCM				13	7	1995		CV1846	41/60	20/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
604	604	Nguyễn Ngọc Tường Văn	TP HCM				19	1	2002		CV1850	44/60	29/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
605	605	Trần Hoàng Cẩm Văn	TP HCM				20	9	1987		CV1859	34/60	17/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
606	606	Trần Thị Lê Văn	Quảng Nam				11	3	1990		CV1860	33/60	17/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
607	607	Trịnh Thị Vân	Bình Thuận				24	11	1987		CV1862	35/60	21/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
608	608	Huỳnh Thị Bạch Tường Vi	Trà Vinh				14	4	1991		CV1864	37/60	19/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
609	609	Nguyễn Huỳnh Trúc Vi	Tiền Giang				2	2	2002		CV1867	35/60	20/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
610	610	Võ Thị Viên	TP HCM				2	1	2000		CV1876	48/60	21/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
611	611	Phạm Đức Việt	Đồng Nai	19	10	2000					CV1878	36/60	21/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
612	612	Dương Thị Thúy Vy	TP HCM				15	9	2002		CV1888	42/60	28/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
613	613	Hoàng Hà Vy	Khánh Hoà				4	1	1999		CV1890	38/60	17/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
614	614	Huỳnh Tiểu Vy	TP HCM				1	12	2001		CV1891	30/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
615	615	Lê Thị Nhật Vy	Tiền Giang				27	11	2000		CV1893	31/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
616	616	Lê Thị Tường Vy	Tây Ninh				27	2	1999		CV1895	48/60	16/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
617	617	Nguyễn Lê Vy	TP HCM				14	4	2002		CV1898	50/60	23/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
618	618	Nguyễn Ngô Khánh Vy	TP HCM				22	9	1999		CV1900	32/60	15/30	Phòng thi số 17	Tầng 4 - Nhà A
619	619	Vũ Ngọc Uyên Vy	Đồng Nai				11	12	1996		CV1911	51/60	16/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
620	620	Mai Thị Thuận Xanh	Bình Thuận				4	12	2002		CV1912	44/60	18/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
621	621	Nguyễn Kim Xoan	Đồng Tháp				30	8	1995		CV1913	36/60	18/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
622	622	Nguyễn Hồng Xuân	Long An				18	2	1997		CV1917	32/60	18/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
623	623	Nguyễn Huỳnh Thanh Xuân	Sóc Trăng				3	2	2000		CV1918	39/60	18/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
624	624	Tạ Diệp Hương Xuân	TP HCM				7	4	1989		CV1921	34/60	21/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
625	625	Trần Thị Thanh Xuân	TP HCM				15	8	1992		CV1923	40/60	Miễn thi	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
626	626	Hồ Thị Như Ý	Tiền Giang				25	8	2002		CV1931	36/60	22/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
627	627	Nguyễn Thị Như Ý	Đồng Tháp				10	5	1999		CV1934	33/60	16/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
628	628	Phạm Thị Như Ý	An Giang				25	9	2001		CV1935	37/60	19/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
629	629	Ngô Thị Hồng Yên	An Giang				20	2	1998		CV1938	44/60	23/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
630	630	Dương Hoàng Yên	TP HCM				20	11	1984		CV1941	53/60	28/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
631	631	Lê Kim Yến	Bến Tre				20	10	1994		CV1948	41/60	15/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
632	632	Lê Thị Hoàng Yến	TP HCM				4	5	1989		CV1950	35/60	20/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
633	633	Lê Thị Mai Yến	An Giang				5	7	1994		CV1951	36/60	16/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
634	634	Nguyễn Như Yến	Tây Ninh				7	3	2000		CV1952	39/60	17/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
635	635	Nguyễn Thị Hoàng Yên	Bình Dương				6	11	1999		CV1953	51/60	Miễn thi	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
636	636	Nguyễn Thị Thanh Yến	Bình Dương				8	12	1998		CV1957	39/60	19/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
637	637	Nguyễn Trần Tiểu Yến	Tây Ninh				7	10	2002		CV1958	46/60	21/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
638	638	Trần Thị Hải Yến	TP HCM				29	11	1990		CV1959	45/60	22/30	Phòng thi số 18	Tầng 4 - Nhà A
II		Vị trí Kế toán viên													
639	1	Lâm Khả Ái	Kiên Giang				20	5	2000		KT0001	34/60	15/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
640	2	Nguyễn Bạch Ái	Quảng Ngãi				15	12	1997		KT0002	32/60	22/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
641	3	Nguyễn Thị Thủy An	TP HCM				18	4	1994		KT0006	43/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B

19/30

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
642	4	Cao Thị Mai Anh	Đà Nẵng				23	9	1988		KT0009	39/60	23/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
643	5	Hoàng Lê Anh	Hậu Giang	4	2	1991					KT0013	47/60	18/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
644	6	Lê Quỳnh Anh	TP HCM				22	2	2000		KT0015	34/60	20/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
645	7	Lê Thị Kim Anh	TP HCM				14	12	1984		KT0016	30/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
646	8	Nguyễn Hoàng Quỳnh Anh	Kon Tum				14	3	1993		KT0020	49/60	21/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
647	9	Nguyễn Huỳnh Ngọc Anh	Bình Dương				3	5	2001		KT0021	36/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
648	10	Nguyễn Ngọc Anh	TP HCM				13	12	1994		KT0022	43/60	22/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
649	11	Trần Thị Hải Anh	TP HCM				21	12	1988		KT0027	34/60	20/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
650	12	Nguyễn Thị Ánh	Phú Yên				1	5	1994		KT0028	48/60	19/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
651	13	Bùi Thị Kim Ánh	Đà Nẵng				1	1	1993		KT0029	39/60	Miễn thi	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
652	14	Nguyễn Ngọc Ánh	TP HCM	9	7	1991					KT0031	32/60	Miễn thi	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
653	15	Trần Thị Ngọc Ánh	Kon Tum				16	7	2001		KT0033	41/60	19/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
654	16	Vũ Thị Bằng	Bình Dương				10	4	1989		KT0034	39/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
655	17	Bạch Nguyễn Thanh Bình	Long An				28	10	1999		KT0038	38/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
656	18	Nguyễn Đức Bình	TP HCM	18	10	1997					KT0040	42/60	20/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
657	19	Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Vĩnh Long				29	8	1992		KT0042	44/60	15/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
658	20	Nguyễn Đức Cường	TP HCM	6	1	1998				DT Mường	KT0046	34/60	26/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
659	21	Hoàng Thị Châu	Đà Nẵng				20	8	1997		KT0050	34/60	Miễn thi	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
660	22	Lê Thị Minh Châu	TP HCM				5	6	2001		KT0053	44/60	17/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
661	23	Trần Thị Minh Châu	TP HCM				1	12	1998		KT0055	35/60	18/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
662	24	Phạm Thị Diễm Chi	Quảng Ngãi				16	11	1988		KT0057	38/60	17/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
663	25	Đặng Thị Bích Chinh	Bình Thuận				2	2	1992		KT0060	48/60	17/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
664	26	Đỗ Thành Danh	TP HCM	22	4	1994				HTNVQS	KT0061	40/60	18/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
665	27	Nại Thị Ngọc Diễm	Ninh Thuận				5	7	1991	DT Châm	KT0064	36/60	22/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
666	28	Nguyễn Hoàng Điện	Trà Vinh	7	11	1987					KT0067	35/60	15/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
667	29	Nguyễn Sĩ Điện	Bến Tre	2	3	1988					KT0069	43/60	19/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
668	30	Trương Thị Diệu	TP HCM				6	8	1998		KT0071	44/60	20/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
669	31	Đoàn Thị Thu Dung	Kon Tum				12	7	1985		KT0074	36/60	15/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
670	32	Nguyễn Thị Thủy Dung	Quảng Ngãi				5	7	2001		KT0076	52/60	24/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
671	33	Nguyễn Trần Bảo Dung	TP HCM				21	1	1997		KT0077	40/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
672	34	Phạm Thị Dung	Bà Rịa VT				10	2	1994		KT0078	47/60	18/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
673	35	Tô Thị Thanh Dung	Đắk Nông				23	8	1994		KT0079	46/60	15/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
674	36	Trần Thị Phương Dung	Lâm Đồng				18	11	1999		KT0081	46/60	18/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
675	37	Trương Mỹ Dung	TP HCM				16	2	1991		KT0082	30/60	17/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
676	38	Nguyễn Xuân Dũng	Đà Nẵng	13	4	1999					KT0083	46/60	21/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
677	39	Hồ Minh Duy	TP HCM	18	9	2000					KT0085	48/60	21/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B

20/30

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
678	40	Nguyễn Lê Duy	Quảng Ngãi	17	6	1996					KT0086	32/60	17/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
679	41	Nguyễn Phùng Tấn Duy	Đồng Nai	13	1	1997					KT0087	36/60	17/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
680	42	Nguyễn Thị Bích Duy	Long An				11	2	1983		KT0088	30/60	22/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
681	43	Lê Đoàn Mỹ Duyên	Long An				28	4	2002		KT0090	42/60	21/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
682	44	Mai Thị Hồng Duyên	Đồng Nai				22	6	2001		KT0091	34/60	19/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
683	45	Nguyễn Cao Thủy Duyên	Khánh Hoà				3	5	1998		KT0093	39/60	20/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
684	46	Tô Mai Kiều Duyên	Quảng Ngãi				18	7	1995		KT0095	34/60	20/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
685	47	Đồng Thị Đào	TP HCM				2	1	1987		KT0101	37/60	16/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
686	48	Bùi Tiến Đạt	TP HCM	6	5	2000					KT0103	45/60	25/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
687	49	Phạm Mạnh Đạt	Vĩnh Long	20	10	1991					KT0105	36/60	22/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
688	50	Võ Tấn Đạt	Long An	16	10	1991					KT0107	36/60	18/30	Phòng thi số 19	Tầng 1 - Nhà B
689	51	Hồ Kim Diệp	Quảng Ngãi				30	3	1991		KT0110	35/60	Miễn thi	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
690	52	Nguyễn Thái Thu Đoan	Ninh Thuận				18	11	1992	Con TB	KT0113	44/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
691	53	Lê Thành Đức	Kon Tum	27	8	2001					KT0115	33/60	19/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
692	54	Nguyễn Khắc Hoàng Đức	TP HCM	12	6	1999					KT0116	33/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
693	55	Vũ Minh Đức	TP HCM	6	11	2000					KT0117	48/60	27/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
694	56	Nguyễn Trường Giang	Trà Vinh				16	7	1999		KT0122	37/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
695	57	Lê Thị Hà	Đà Nẵng				12	3	1993		KT0127	43/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
696	58	Nguyễn Ngọc Phương Hà	Lâm Đồng				3	9	2000		KT0128	46/60	23/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
697	59	Nguyễn Thị Hà	Quảng Ngãi				6	1	1993		KT0129	39/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
698	60	Nguyễn Thị Thanh Hà	Kon Tum				11	4	1999		KT0131	34/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
699	61	Nguyễn Thị Thu Hà	Đà Nẵng				20	4	1993		KT0132	39/60	18/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
700	62	Phan Thị Trúc Hà	Phú Yên				24	10	1994		KT0138	48/60	18/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
701	63	Trần Thu Hà	TP HCM				20	11	1993		KT0140	30/60	24/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
702	64	Võ Thị Thu Hà	Đà Nẵng				11	8	1991		KT0142	44/60	27/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
703	65	Đặng Thị Bích Hạnh	Đồng Tháp				10	5	1995		KT0147	42/60	17/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
704	66	Lê Thị Hồng Hạnh	TP HCM				20	11	2000		KT0149	38/60	25/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
705	67	Nguyễn Thị Hạnh	Quảng Ngãi				24	2	1988		KT0151	42/60	17/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
706	68	Huỳnh Thị Thuý Hằng	Đồng Nai				28	3	1986		KT0157	33/60	19/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
707	69	Nguyễn Thu Hằng	Tây Ninh				26	10	1989		KT0162	31/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
708	70	Phạm Thị Hằng	Bà Rịa VT				22	3	1990		KT0163	34/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
709	71	Võ Thuý Hằng	Phú Yên				21	1	1999		KT0169	35/60	19/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
710	72	Trần Lê Hoàng Hân	Đồng Tháp				5	12	1997		KT0175	38/60	19/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
711	73	Đào Thị Hiền	Lâm Đồng				28	8	1989		KT0177	48/60	22/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
712	74	Lê Thị Thu Hiền	TP HCM				6	3	1992		KT0180	47/60	19/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
713	75	Phạm Huỳnh Diệu Hiền	Phú Yên				21	12	1999		KT0183	36/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
714	76	Võ Thị Thu Hiền	TP HCM				20	9	1985		KT0185	37/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
715	77	Trần Minh Hiếu	Kiên Giang	27	9	2002					KT0195	37/60	18/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
716	78	Bùi Phương Hoa	TP HCM				4	2	1999		KT0198	42/60	24/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
717	79	Nguyễn Thị Hoa	Kon Tum				29	1	1992		KT0202	31/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
718	80	Nguyễn Thị Thúy Hòa	Khánh Hoà				11	10	2000		KT0204	36/60	21/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
719	81	Phạm Trần Bảo Hòa	Quảng Ngãi				24	3	1994		KT0205	33/60	22/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
720	82	Nguyễn Văn Hoàn	TP HCM	2	10	1988					KT0211	37/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
721	83	Lê Nguyễn Nhật Hoàng	Tây Ninh				20	8	1996		KT0213	31/60	19/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
722	84	Hoàng Thị Hồng	TP HCM				1	11	1991		KT0216	39/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
723	85	Nguyễn Thị Cẩm Hồng	Bạc Liêu				28	1	1989		KT0217	34/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
724	86	Đỗ Thị Huệ	Bà Rịa VT				29	5	1994		KT0221	43/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
725	87	Nguyễn Thị Minh Huệ	TP HCM				10	10	2000		KT0223	33/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
726	88	Nguyễn Thị Thanh Huệ	Phú Yên				2	5	1989		KT0224	34/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
727	89	Phan Diệu Huệ	Ninh Thuận				16	12	1992		KT0225	46/60	18/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
728	90	Trương Bạch Huệ	Bạc Liêu				20	4	1991		KT0226	42/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
729	91	Vũ Thị Huệ	Bà Rịa VT				19	5	1983		KT0227	32/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
730	92	Nguyễn Diệp Hùng	Ninh Thuận	16	6	2001					KT0228	53/60	25/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
731	93	Lê Gia Huy	Đồng Nai	26	9	1995					KT0231	34/60	21/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
732	94	Bùi Ngọc Huyền	TP HCM				14	3	1992		KT0232	30/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
733	95	Hồ Thị Lệ Huyền	Phú Yên				10	12	1989		KT0233	40/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
734	96	Nguyễn Thị Huyền	Bà Rịa VT				22	1	1992		KT0237	39/60	17/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
735	97	Nguyễn Thị Bảo Huyền	Quảng Ngãi				17	9	1994		KT0239	42/60	16/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
736	98	Nguyễn Thị Diệu Huyền	TP HCM				8	7	2001	Con TB	KT0241	31/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
737	99	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Đồng Nai				22	2	2001		KT0242	47/60	20/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
738	100	Vương Thị Lê Huỳnh	An Giang				20	1	1994		KT0247	30/60	15/30	Phòng thi số 20	Tầng 1 - Nhà B
739	101	Cao Thị Mai Hương	TP HCM				3	8	1982		KT0250	40/60	22/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
740	102	Nguyễn Lan Hương	TP HCM				17	3	1998		KT0254	38/60	21/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
741	103	Tạ Thị Thanh Hương	Bình Thuận				25	5	1992		KT0257	38/60	21/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
742	104	Trần Thu Hương	TP HCM				25	6	1989		KT0259	30/60	15/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
743	105	Lê Nguyễn Mộng Kiều	Tây Ninh				7	5	2001		KT0261	32/60	16/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
744	106	Trương Thị Diễm Kiều	Long An				20	9	1991		KT0263	30/60	Miễn thi	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
745	107	Lê Vương Tú Kha	TP HCM				17	9	1994		KT0266	35/60	19/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
746	108	Võ Thị Uyên Kha	Quảng Ngãi				29	10	1993		KT0267	33/60	17/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
747	109	Lê Quang Khải	Bình Định	7	3	1985					KT0268	34/60	18/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
748	110	Hạ Thị Nhật Khánh	Bình Dương				18	8	2001		KT0269	41/60	26/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
749	111	Đỗ Minh Khoa	Cần Thơ	30	7	1988				HTNVQS	KT0271	39/60	15/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
750	112	Lê Thị Minh Khuê	Phú Yên				22	9	1996		KT0273	43/60	Miễn thi	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
751	113	Nguyễn Thị Ngọc Lam	Bến Tre				13	4	1990		KT0278	38/60	18/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
752	114	Lục Thúy Lan	TP HCM				3	5	1994	DT Nùng	KT0281	33/60	19/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
753	115	Nguyễn Thị Kiều Mỹ Lệ	TP HCM				11	11	1993	Con của người được hưởng CSNTB	KT0284	38/60	16/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
754	116	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Quảng Ngãi				11	4	1992	Con của người được hưởng CSNTB	KT0285	34/60	19/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
755	117	Thái Ngọc Liên	TP HCM				30	1	1998		KT0291	44/60	20/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
756	118	Hoàng Anh Linh	TP HCM				24	2	1993	DT Nùng	KT0296	42/60	20/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
757	119	Hồ Thị Khánh Linh	TP HCM				3	10	1993		KT0297	33/60	17/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
758	120	Nghiêm Khánh Linh	Đà Nẵng				8	3	1998		KT0303	47/60	18/30	Phòng thi số 21	Tầng 2 - Nhà B
759	121	Ngô Thị Mỹ Linh	Kon Tum				18	5	1990		KT0304	42/60	Miễn thi	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
760	122	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Bến Tre				15	10	1987		KT0308	37/60	17/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
761	123	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Kon Tum				23	10	1989		KT0310	35/60	18/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
762	124	Nguyễn Thị Nhứt Linh	Tây Ninh				25	6	1996		KT0312	46/60	23/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
763	125	Phạm Hà Linh	Long An				17	12	2000		KT0313	53/60	26/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
764	126	Phạm Hồ Khánh Linh	Bình Dương				6	12	1993		KT0314	37/60	20/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
765	127	Phan Thị Linh	Bà Rịa VT				2	1	1992		KT0318	50/60	21/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
766	128	Trần Khánh Linh	TP HCM				22	6	2001		KT0320	50/60	Miễn thi	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
767	129	Trần Phương Nhật Linh	Đà Nẵng				7	3	1998		KT0322	50/60	23/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
768	130	Trần Thị Diệu Linh	Đắk Nông				11	9	1999		KT0323	36/60	20/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
769	131	Trần Thị Thùy Linh	Phú Yên				9	10	1995		KT0324	40/60	17/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
770	132	Trương Trúc Linh	Bình Dương				20	12	2000		KT0326	45/60	22/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
771	133	Đỗ Thị Kiều Loan	Bà Rịa VT				17	1	1990		KT0327	43/60	19/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
772	134	Lê Thị Thu Loan	An Giang				24	9	1998		KT0328	44/60	15/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
773	135	Mai Thị Kim Loan	Tây Ninh				28	8	1990		KT0330	40/60	17/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
774	136	Phạm Thị Mi Loan	Bến Tre				30	8	1988		KT0332	32/60	Miễn thi	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
775	137	Phan Thanh Loan	TP HCM				18	12	1990		KT0334	35/60	15/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
776	138	Nguyễn Phước Lộc	TP HCM	8	11	2002					KT0338	32/60	24/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
777	139	Huỳnh Bá Lợi	Quảng Nam	8	3	1989					KT0340	38/60	19/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
778	140	Lâm Thị Mỹ Lợi	Bạc Liêu				14	9	1988		KT0341	37/60	24/30	Phòng thi số 22	Tầng 2 - Nhà B
779	141	Trần Kinh Luân	TP HCM	3	11	2001					KT0343	42/60	17/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
780	142	Hồ Quý Ly	Quảng Ngãi				22	1	1993		KT0345	35/60	19/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
781	143	Nguyễn Thị Kim Ly	Phú Yên				20	1	1992		KT0346	32/60	17/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
782	144	Nguyễn Thị Khánh Ly	Lâm Đồng				28	8	1997		KT0347	41/60	16/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
783	145	Nguyễn Thị Mai Ly	Kon Tum				12	9	1990		KT0348	36/60	17/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
784	146	Trần Thị Ly	Phú Yên				15	11	1999		KT0349	32/60	17/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
785	147	Trần Trúc Ly	TP HCM				19	11	1999		KT0350	36/60	16/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
786	148	Trương Thị Yến Ly	Quảng Ngãi				18	7	1986		KT0351	33/60	21/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
787	149	Nguyễn Nhật Lý	Phú Yên				28	10	1993		KT0352	39/60	22/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
788	150	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	Đồng Nai				26	6	1999		KT0356	40/60	18/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
789	151	Trần Thị Ngọc Mai	Bình Định				20	10	1992		KT0360	36/60	17/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
790	152	Trương Hạnh Mai	TP HCM				19	7	1998		KT0361	42/60	25/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
791	153	Trần Tuấn Minh	TP HCM	31	5	2000					KT0371	35/60	25/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
792	154	Huỳnh Thị Như Mơ	Phú Yên				26	8	1990		KT0372	52/60	Miễn thi	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
793	155	Cao Hiền Muội	Long An				1	10	1991		KT0373	40/60	19/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
794	156	Chê Hồng My	Cà Mau				5	9	1999		KT0374	50/60	23/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
795	157	Lưu Trang Thảo My	TP HCM				24	8	2000		KT0375	37/60	20/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
796	158	Võ Hoàng My	TP HCM				8	9	1990		KT0378	38/60	17/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
797	159	Lê Thị Quế Mỹ	Trà Vinh				22	7	1994		KT0379	38/60	19/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
798	160	Vương Tường Mỹ	An Giang				11	9	2000		KT0380	47/60	18/30	Phòng thi số 23	Tầng 2 - Nhà B
799	161	Huỳnh Thị Ný Na	Tây Ninh				14	10	1999		KT0381	42/60	22/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
800	162	Mai Lê Na	Đà Nẵng				16	3	1992		KT0382	42/60	21/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
801	163	Đỗ Nhật Nam	Bình Phước	16	2	1999					KT0384	36/60	26/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
802	164	Lê Linh Ni	Quảng Ngãi				2	3	2001		KT0386	35/60	20/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
803	165	Trần Tuyết Nương	Sóc Trăng				24	10	1991		KT0388	34/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
804	166	Nguyễn So Ny	An Giang	29	10	1998					KT0389	30/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
805	167	Đặng Thị Nga	Quảng Ngãi				16	6	1997		KT0390	36/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
806	168	Đoàn Phan Thủy Nga	Tiền Giang				8	11	2000		KT0391	33/60	18/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
807	169	Nguyễn Thị Nga	Phú Yên				6	4	1998		KT0393	52/60	22/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
808	170	Phạm Thu Nga	Bình Thuận				18	10	1993		KT0396	40/60	26/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
809	171	Phan Nữ Quỳnh Nga	Quảng Ngãi				12	10	1996		KT0397	40/60	Miễn thi	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
810	172	Mai Thị Kim Ngân	Tiền Giang				7	1	1997		KT0400	37/60	22/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
811	173	Ngô Thanh Ngân	Phú Yên				14	11	2001		KT0401	32/60	22/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
812	174	Nguyễn Huỳnh Kim Ngân	TP HCM				15	8	2001		KT0402	32/60	21/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
813	175	Nguyễn Thanh Ngân	Cần Thơ				28	1	1997		KT0403	48/60	26/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
814	176	Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	TP HCM				12	4	1989		KT0404	47/60	23/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
815	177	Trần Thị Thủy Ngân	Long An				28	6	1993		KT0406	43/60	20/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
816	178	Ngô Nguyễn Thị Ý Nghĩa	Đồng Tháp				3	11	1995		KT0407	42/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
817	179	Đàng Thị Lệ Ngọc	Ninh Thuận				22	3	1991	DT Chăm	KT0408	44/60	18/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
818	180	Đặng Hồng Ngọc	TP HCM				15	8	2001		KT0409	42/60	20/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
819	181	Hoàng Minh Ngọc	TP HCM				26	7	1996		KT0411	44/60	18/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
820	182	Nguyễn Mai Ngọc	TP HCM				12	10	1989		KT0415	50/60	28/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
821	183	Nguyễn Thị Kim Ngọc	Tây Ninh				28	11	1999		KT0418	48/60	21/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
822	184	Trần Thị Bích Ngọc	TP HCM				23	9	2000		KT0420	49/60	22/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
823	185	Trần Thị Minh Ngọc	Đà Nẵng				22	2	2001		KT0421	40/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
824	186	Trịnh Thị Hồng Ngọc	Bà Rịa VT				19	3	1989	Con TB	KT0422	42/60	21/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
825	187	Mạc Phương Nguyên	Kon Tum				22	9	1993		KT0426	35/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
826	188	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Bình Định				27	11	1995		KT0428	34/60	25/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
827	189	Trần Thị Nguyên	Đà Nẵng				16	8	1991		KT0429	47/60	17/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
828	190	Hoàng Thị Mỹ Nhân	TP HCM				23	4	1996		KT0433	35/60	17/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
829	191	Cao Yến Nhi	Kon Tum				19	5	2000		KT0436	47/60	23/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
830	192	Huỳnh Ngọc Thảo Nhi	An Giang				6	5	1999		KT0439	30/60	24/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
831	193	Hứa Thị Yến Nhi	Bạc Liêu				25	8	1999		KT0441	31/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
832	194	Nguyễn Thị Yến Nhi	Trà Vinh				18	12	1998		KT0444	36/60	20/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
833	195	Phan Tú Nhi	Bình Thuận				14	11	1984		KT0447	42/60	16/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
834	196	Trần Quỳnh Nhi	Ninh Thuận				27	1	1999		KT0448	32/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
835	197	Bùi Hồng Nhung	Bình Phước				10	2	2001		KT0450	31/60	17/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
836	198	Mạnh Kiều Nhung	Phú Yên				10	2	2001		KT0453	32/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
837	199	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Đà Nẵng				2	7	1998		KT0454	31/60	21/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
838	200	Phạm Lê Ngọc Nhung	Đắk Nông				15	12	1993		KT0456	43/60	18/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
839	201	Phạm Thị Tuyết Nhung	Quảng Ngãi				3	3	1997		KT0457	31/60	18/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
840	202	Trương Thị Cẩm Nhung	TP HCM				30	7	1994		KT0458	32/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
841	203	Nguyễn Lê Tố Như	TP HCM				21	5	1994		KT0462	46/60	21/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
842	204	Nguyễn Trần Trọng Như	Ninh Thuận				9	8	1991		KT0466	33/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
843	205	Nguyễn Triệu Hoàng Như	Tây Ninh				7	7	2002		KT0467	40/60	22/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
844	206	Nguyễn Kiều Oanh	TP HCM				13	8	2001		KT0471	42/60	18/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
845	207	Phạm Thị Kim Oanh	Đồng Nai				25	10	1995		KT0474	42/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
846	208	Trần Thị Kiều Oanh	Long An				2	10	1998		KT0476	43/60	17/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
847	209	Huỳnh Bá Phú	Bình Thuận	10	2	1998					KT0481	32/60	19/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
848	210	Nguyễn Thị Hồng Phú	Quảng Nam				29	10	1999		KT0482	43/60	15/30	Phòng thi số 24	Tầng 2 - Nhà B
849	211	Dương Thị Diễm Phúc	Quảng Ngãi				14	3	1991		KT0483	44/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
850	212	Dương Thị Kim Phúc	Đà Nẵng				1	1	1992		KT0484	47/60	17/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
851	213	Nguyễn Hồng Phúc	Long An	22	1	2001					KT0485	37/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
852	214	Nguyễn Thị Hồng Phúc	Quảng Ngãi				16	1	1994		KT0486	41/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
853	215	Châu Văn Phúc	Quảng Ngãi	21	6	1986					KT0487	40/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
854	216	Lê Thị Ngọc Phụng	TP HCM				21	8	1988		KT0489	40/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
855	217	Võ Thị Kim Phụng	Long An				12	1	2001		KT0491	34/60	23/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
856	218	Hồ Thị Kiều Phương	Long An				3	2	1998		KT0494	35/60	15/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
857	219	Nguyễn Thị Lan Phương	Long An				18	9	2000		KT0498	36/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
858	220	Nhâm Thị Phương	Lâm Đồng				8	8	2002		KT0499	44/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
859	221	Trần Huyền Phương	Đăk Nông				26	5	2000		KT0500	40/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
860	222	Nguyễn Thị Phương	Phú Yên				20	8	1999		KT0505	43/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
861	223	Lê Thị Tuyết Quyên	Long An				8	1	1998		KT0513	38/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
862	224	Nguyễn Thị Hồng Quyên	Tây Ninh				9	3	1995		KT0515	32/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
863	225	Phạm Thị Tú Quyên	Kon Tum				20	1	1993		KT0517	42/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
864	226	Đàm Ngọc Phương Quỳnh	Kiên Giang				17	9	2001		KT0520	38/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
865	227	Huỳnh Nguyễn Như Quỳnh	An Giang				5	2	2001		KT0521	38/60	25/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
866	228	Huỳnh Thị Trúc Quỳnh	Phú Yên				22	6	1999		KT0522	43/60	20/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
867	229	Lương Ngọc Diễm Quỳnh	Tiền Giang				12	8	2001		KT0523	30/60	26/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
868	230	Nguyễn Thị Hồng Quỳnh	Quảng Ngãi				20	4	1994		KT0526	42/60	15/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
869	231	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Bến Tre				16	9	1995		KT0527	42/60	15/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
870	232	Phạm Thị Thu Quỳnh	Đà Nẵng				10	10	1986		KT0531	35/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
871	233	Trần Thủy Quỳnh	Quảng Ngãi				30	7	1989		KT0536	34/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
872	234	Thân Hữu Sinh	Bình Định	21	2	1991					KT0539	39/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
873	235	Lâm Ngọc Thảo Tâm	Bạc Liêu				1	6	1999		KT0546	33/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
874	236	Nguyễn Thanh Tâm	Đồng Nai				1	11	2000		KT0547	30/60	17/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
875	237	Nguyễn Đào Thủy Tiên	Tây Ninh				2	9	2000		KT0557	34/60	17/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
876	238	Đặng Thị Kim Tiền	TP HCM				31	8	1988		KT0562	38/60	20/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
877	239	Trương Minh Tinh	TP HCM	20	2	1989				Con TB	KT0566	35/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
878	240	Lê Thị Toàn	Quảng Ngãi				4	2	1998		KT0568	36/60	15/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
879	241	Trần Thị Tú	Đà Nẵng				14	5	1991		KT0572	44/60	17/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
880	242	Nguyễn Minh Tuấn	Bình Thuận	21	11	1993					KT0573	30/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
881	243	Phan Quốc Tuấn	Bình Phước	7	9	1986				Con BB	KT0576	31/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
882	244	Phạm Đình Anh Tùng	TP HCM	19	4	1999					KT0579	30/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
883	245	Hồ Thị Thanh Tuyền	Bà Rịa VT				15	3	1999		KT0581	38/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
884	246	Nguyễn Thị Bích Tuyền	Bạc Liêu				27	3	1992		KT0582	43/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
885	247	Nguyễn Thị Kim Tuyền	Bình Dương				17	10	1993		KT0583	42/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
886	248	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Đà Nẵng				3	10	1994		KT0584	44/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
887	249	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kon Tum				24	8	1991		KT0585	37/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
888	250	Phạm Kim Tuyền	An Giang				28	5	2000		KT0586	37/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
889	251	Trần Thị Diễm Tuyền	An Giang				28	4	1985		KT0588	34/60	23/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
890	252	Trương Thị Phương Tuyền	Bến Tre				17	5	1995		KT0589	38/60	22/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
891	253	Nguyễn Thị Minh Tuyền	TP HCM				20	3	1996		KT0591	39/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
892	254	Lê Thị Ánh Tuyết	Đồng Nai				17	2	1995		KT0593	50/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
893	255	Trần Thị Tuyết	TP HCM				13	10	1992		KT0596	38/60	22/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
894	256	Phan Thị Tứ	Phú Yên				17	8	1985		KT0597	49/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
895	257	Đặng Thị Thanh	Phú Yên				1	5	1990		KT0605	37/60	19/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
896	258	Lê Thị Phương Thanh	Tây Ninh				16	10	1990		KT0609	33/60	17/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
897	259	Phạm Thị Ngọc Thanh	An Giang				21	8	2001		KT0611	40/60	18/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
898	260	Phan Hà Thanh Thanh	Trà Vinh				10	2	1997		KT0612	42/60	16/30	Phòng thi số 25	Tầng 2 - Nhà B
899	261	Tạ Tôn Thanh	Quảng Ngãi				8	9	1990		KT0613	30/60	Miễn thi	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
900	262	Trần Hà Xuân Thanh	TP HCM				3	7	2001		KT0614	42/60	21/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
901	263	Trần Thanh Thanh	Cà Mau				19	9	1998		KT0615	31/60	17/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
902	264	Nguyễn Thị Thành	Quảng Ngãi				20	10	1988		KT0618	36/60	18/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
903	265	Quách Phú Thành	Bạc Liêu	18	2	2001				DT Hoa	KT0619	45/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
904	266	Cao Thị Thảo	TP HCM				20	1	1985	Con của người được hưởng CSNTB	KT0621	44/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
905	267	Lê Thị Phương Thảo	Đà Nẵng				19	8	1993		KT0626	47/60	Miễn thi	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
906	268	Ngô Phương Thảo	Cà Mau				30	3	1993		KT0627	47/60	20/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
907	269	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	TP HCM				15	9	1991		KT0630	46/60	25/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
908	270	Nguyễn Thị Ngọc Thảo	TP HCM				6	1	1989		KT0631	42/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
909	271	Nguyễn Thị Thu Thảo	Long An				13	1	1998		KT0635	36/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
910	272	Nguyễn Thị Thu Thảo	Quảng Ngãi				29	8	1998		KT0636	54/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
911	273	Phí Thị Thu Thảo	TP HCM				26	3	1996		KT0641	30/60	18/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
912	274	Trần Thị Thanh Thảo	TP HCM				2	9	1990		KT0645	37/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
913	275	Trương Thị Hồng Thảo	Ninh Thuận				23	1	2001	DT Chăm	KT0647	49/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
914	276	Võ Thị Như Thảo	Quảng Ngãi				1	1	1998		KT0649	30/60	17/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
915	277	Lưu Thị Thắm	TP HCM				4	4	1996		KT0653	35/60	18/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
916	278	Mạc Thị Hồng Thắm	TP HCM				30	1	1982		KT0654	40/60	21/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
917	279	Thái Trần Nhật Thi	Trà Vinh				15	2	1996		KT0657	40/60	22/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
918	280	Trần Thị Mạnh Thi	Bình Định				30	12	1989		KT0659	33/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
919	281	Phan Lê Đức Thịnh	Quảng Ngãi	2	10	1998					KT0663	40/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
920	282	Đàm Thị Kim Thoa	TP HCM				5	7	1994	Con của người được hưởng CSNTB	KT0665	35/60	23/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
921	283	Hồ Thị Kim Thoa	TP HCM				19	11	1992		KT0666	38/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
922	284	Bùi Thị Hoài Thu	An Giang				20	7	1991		KT0672	35/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
923	285	Hoàng Thị Bích Thu	Quảng Nam				28	8	2000		KT0674	48/60	24/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
924	286	Trần Ái Thục	TP HCM				24	11	1993		KT0680	46/60	23/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
925	287	Đặng Thị Thanh Thủy	Quảng Ngãi				20	1	1990		KT0685	39/60	18/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
926	288	Lê Thị Thủy	Quảng Ngãi				18	9	1996		KT0688	32/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
927	289	Nguyễn Thị Xuân Thủy	Cần Thơ				20	2	1996		KT0693	41/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
928	290	Phạm Thị Thủy	Bà Rịa VT				19	6	1995		KT0695	31/60	20/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
929	291	Trần Thị Lệ Thủy	TP HCM				27	6	1990		KT0698	39/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
930	292	Trần Thị Thanh Thủy	Bình Dương				21	4	2001		KT0699	44/60	27/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
931	293	Đào Thi Diễm Thủy	Long An				19	8	1989		KT0701	30/60	24/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
932	294	Hồ Thanh Thủy	Hậu Giang				5	10	1985		KT0702	37/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
933	295	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Ninh Thuận				27	4	1999		KT0707	39/60	18/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
934	296	Trần Thị Minh Thủy	Tây Ninh				28	3	1980		KT0708	36/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
935	297	Trương Thị Thủy	Đồng Nai				24	10	1990		KT0709	30/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
936	298	Đinh Huỳnh Anh Thư	Bà Rịa VT				2	7	2001		KT0711	31/60	17/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
937	299	Đỗ Hoàng Anh Thư	Tây Ninh				17	9	1993		KT0713	32/60	20/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
938	300	Đỗ Minh Thư	Vĩnh Long				22	7	1999		KT0714	34/60	15/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
939	301	Ngô Thị Minh Thư	TP HCM				3	1	1997		KT0718	34/60	19/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
940	302	Nguyễn Thị Anh Thư	TP HCM				3	11	1988		KT0719	39/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
941	303	Nguyễn Thị Minh Thư	Ninh Thuận				8	8	2002		KT0720	45/60	22/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
942	304	Nguyễn Thị Minh Thư	Phú Yên				30	7	1998		KT0721	30/60	17/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
943	305	Trần Lê Anh Thư	TP HCM				18	9	2000		KT0725	38/60	20/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
944	306	Trần Lê Minh Thư	TP HCM				15	10	1995		KT0726	40/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
945	307	Vũ Nguyễn Bảo Thư	TP HCM				1	9	1994		KT0727	43/60	18/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
946	308	Phạm Hữu Thừa	Cà Mau	4	6	1982				Con TB	KT0728	40/60	17/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
947	309	Huỳnh Hoài Thương	Kiên Giang				11	6	2002		KT0729	35/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
948	310	Lâm Văn Thương	TP HCM	6	12	1991					KT0731	41/60	16/30	Phòng thi số 26	Tầng 3 - Nhà B
949	311	Nguyễn Huyền Thương	Khánh Hoà				30	7	1990		KT0732	41/60	22/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
950	312	Phạm Thị Hoài Thương	TP HCM				9	3	1989		KT0734	40/60	18/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
951	313	Trần Thị Anh Thy	TP HCM				27	5	1995		KT0739	40/60	25/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
952	314	Trương Nguyễn Quỳnh Thy	Ninh Thuận				26	5	2001		KT0740	48/60	16/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
953	315	Phạm Văn Trà	Lâm Đồng	21	9	2000					KT0741	40/60	22/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
954	316	Đặng Thị Mai Trang	Phú Yên				2	6	1990		KT0745	44/60	20/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
955	317	Đoàn Vũ Thùy Trang	Bà Rịa VT				30	12	2001		KT0747	36/60	24/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
956	318	Hoàng Thị Thùy Trang	Kon Tum				12	10	2000		KT0749	32/60	20/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
957	319	Huỳnh Lê Kim Trang	TP HCM				28	9	1997		KT0751	43/60	18/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
958	320	Huỳnh Thị Mỹ Trang	An Giang				27	1	1994		KT0752	48/60	20/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
959	321	Nguyễn Thị Trang	Bà Rịa VT				8	10	1992		KT0759	43/60	16/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
960	322	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	TP HCM				2	10	1991		KT0763	37/60	20/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
961	323	Nguyễn Thị Thu Trang	Quảng Ngãi				27	4	1999		KT0764	44/60	19/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
962	324	Nguyễn Thị Thu Trang	Tây Ninh				11	1	1999		KT0765	40/60	22/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
963	325	Nguyễn Thị Thu Trang	TP HCM				13	12	1993		KT0766	40/60	16/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
964	326	Nguyễn Thị Thu Trang	TP HCM				27	9	1989		KT0767	38/60	23/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
965	327	Nguyễn Thị Thùy Trang	Phú Yên				13	1	1990	Con BB	KT0768	41/60	21/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
966	328	Phan Hồng Trang	Kon Tum				9	10	1997		KT0772	33/60	21/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
967	329	Trần Thị Thu Trang	TP HCM				11	9	1985		KT0773	43/60	23/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
968	330	Hoàng Ngọc Trâm	Đồng Tháp				20	8	2001		KT0777	50/60	18/30	Phòng thi số 27	Tầng 3 - Nhà B
969	331	Nguyễn Ngọc Bích Trâm	Đà Nẵng				4	1	1997		KT0782	32/60	22/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
970	332	Ong Thị Mỹ Trâm	Bạc Liêu				21	4	1999		KT0783	33/60	17/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
971	333	Phạm Mai Trâm	Kon Tum				29	9	1997		KT0784	41/60	17/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
972	334	Nguyễn Thị Hồng Trân	Vĩnh Long				10	9	1996		KT0786	40/60	24/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
973	335	Võ Huyền Trân	Bình Phước				26	2	1997		KT0787	38/60	15/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
974	336	Lê Thị Mỹ Trinh	Phú Yên				16	3	1988		KT0790	44/60	18/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
975	337	Nguyễn Thị Hồng Trinh	Bình Thuận				17	5	1989		KT0795	36/60	23/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
976	338	Nguyễn Thị Thuý Trinh	Đồng Nai				23	9	1988		KT0796	33/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
977	339	Trần Thị Trinh	Phú Yên				11	1	1995		KT0798	48/60	21/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
978	340	Trần Thị Thảo Trinh	Cà Mau				25	4	1993		KT0799	36/60	20/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
979	341	Võ Mỹ Trinh	Long An				18	3	1991		KT0800	34/60	15/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
980	342	Võ Thị Thùy Trinh	Quảng Ngãi				12	2	1996		KT0802	35/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
981	343	Đỗ Thị Trúc	Ninh Thuận				2	7	1990		KT0804	40/60	21/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
982	344	Hồ Thanh Trúc	An Giang				27	5	1998		KT0805	30/60	20/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
983	345	Huỳnh Thị Anh Trúc	Bạc Liêu				14	7	1999		KT0807	30/60	18/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
984	346	Lê Như Trúc	Hậu Giang				10	8	2000		KT0808	44/60	23/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
985	347	Ngô Thị Trúc	Trà Vinh				26	3	1994		KT0809	35/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
986	348	Trương Thị Phương Trúc	Bến Tre				10	1	1991		KT0812	39/60	20/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
987	349	Nguyễn Thành Trung	TP HCM	26	12	1992					KT0814	43/60	21/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
988	350	Lê Minh Uyên	Phú Yên				24	11	1997		KT0816	32/60	23/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
989	351	Lê Phước Thảo Uyên	Đà Nẵng				11	10	1991	Con TB	KT0817	41/60	19/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
990	352	Lê Thị Khánh Uyên	Đồng Nai				2	1	1998		KT0818	45/60	20/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
991	353	Nguyễn Thảo Uyên	Tây Ninh				24	11	1990		KT0820	33/60	24/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
992	354	Trần Thị Hoàng Uyên	Bình Thuận				4	3	1992		KT0824	51/60	24/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
993	355	Chế Thiên Vân	Phú Yên				15	5	1999		KT0827	42/60	22/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
994	356	Đỗ Thủy Vân	Bình Dương				4	4	1992		KT0829	40/60	21/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
995	357	Lê Thị Bích Vân	Tây Ninh				1	11	1994		KT0831	43/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
996	358	Ngô Thị Thanh Vân	Đà Nẵng				1	11	1997		KT0832	47/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
997	359	Nguyễn Thị Bích Vân	Đăk Nông				6	6	1991		KT0834	34/60	19/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
998	360	Nguyễn Thị Thanh Vân	Kon Tum				30	1	1997		KT0836	34/60	19/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
999	361	Trần Thị Lê Vân	Đà Nẵng				5	1	1994		KT0838	31/60	Miễn thi	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1000	362	Văn Thị Thúy Vân	TP HCM				4	5	1992		KT0841	31/60	17/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1001	363	Lâm Nhật Vi	Long An				2	8	1992		KT0843	48/60	24/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1002	364	Lê Huỳnh Tường Vi	Kiên Giang				6	3	2001		KT0844	41/60	25/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1003	365	Nguyễn Hồng Việt	Long An	5	3	1992					KT0847	46/60	24/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1004	366	Đình Công Vinh	Bà Rịa VT	19	12	1989					KT0848	37/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1005	367	Nguyễn Thị Lê Vy	Tiền Giang				8	5	1991		KT0853	40/60	18/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1006	368	Nguyễn Thị Tuyết Vy	Bến Tre				10	12	1989		KT0854	30/60	19/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1007	369	Nguyễn Thị Tường Vy	Tây Ninh				7	12	2000		KT0856	36/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1008	370	Phan Lê Hà Vy	Kon Tum				10	9	2002		KT0858	40/60	23/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1009	371	Trần Thảo Vy	Kiên Giang				12	5	2002		KT0859	30/60	19/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1010	372	Trần Thùy Vy	TP HCM				25	3	1984		KT0860	43/60	15/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1011	373	Trần Thu Xuyên	Bạc Liêu				30	7	1995		KT0863	31/60	25/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1012	374	Nguyễn Hoàng Hồng Yến	Kiên Giang				16	2	1990		KT0866	38/60	17/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1013	375	Nguyễn Thị Hải Yến	Bình Dương				30	4	2001		KT0867	42/60	16/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1014	376	Phan Thị Kim Yến	Đà Nẵng				12	2	2001		KT0868	45/60	21/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
1015	377	Phan Thị Kim Yến	Ninh Thuận				19	1	2001		KT0869	45/60	19/30	Phòng thi số 28	Tầng 3 - Nhà B
III		Vị trí Chuyên viên tin học													
1016	1	Nguyễn Hữu Minh Châu	Đồng Nai				13	4	2002		TH0002	42/60	22/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1017	2	Lâm Thị Mỹ Dung	Tiền Giang				15	2	1989		TH0003	43/60	21/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1018	3	Liên Hồng Dũng	Sóc Trăng	27	9	1991				HTNVQS	TH0005	32/60	15/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1019	4	Nguyễn Bá Đào	Tiền Giang	13	6	1989					TH0007	36/60	18/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1020	5	Lương Thanh Hải	Hậu Giang	22	5	1999					TH0012	39/60	21/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1021	6	Lê Ngọc Hiếu	Bình Phước	16	3	1993					TH0014	31/60	16/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1022	7	Trần Võ Hoàng Lâm	Kon Tum	10	1	2001					TH0022	39/60	24/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1023	8	Trần Văn Liêm	Cà Mau	1	1	1997					TH0023	38/60	15/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1024	9	Nguyễn Thái Gia Long	Lâm Đồng	3	11	2000					TH0024	40/60	16/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1025	10	Nguyễn Phùng Minh Mẫn	An Giang	6	5	2000					TH0028	46/60	25/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1026	11	Nguyễn Đình Minh	Đắk Nông	1	2	1996					TH0029	33/60	17/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1027	12	Nguyễn Khải Minh	Đồng Nai	8	5	1999					TH0030	31/60	23/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1028	13	Vũ Thị Ngọc Minh	Kon Tum				10	12	1988		TH0031	40/60	17/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1029	14	Nguyễn Bá Hoàng Nam	Kon Tum	22	9	1999					TH0032	41/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1030	15	Trương Phạm Thế Nhân	Cà Mau	16	11	1998					TH0035	32/60	18/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1031	16	Phạm Minh Phương	Hậu Giang	25	10	1994					TH0036	32/60	22/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1032	17	Trần Ngọc Quý	Lâm Đồng	9	1	1991					TH0037	31/60	19/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B

30/30

STT		Họ và tên	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Ngày, tháng, năm sinh						Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm Vòng 1		Phòng thi Vòng 2	Địa điểm thi Vòng 2
				Nam			Nữ					Kiến thức chung	Ngoại ngữ (tiếng Anh)		
				Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm						
1033	18	Nguyễn Vương Sang	Tiền Giang	13	1	1989					TH0038	41/60	21/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1034	19	Phan Lâm Sung	Sóc Trăng	7	4	1993					TH0039	37/60	15/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1035	20	Hà Anh Tuấn	Hậu Giang	30	7	1993					TH0041	41/60	15/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1036	21	Võ Thanh Tùng	Bình Phước	29	1	1990					TH0042	33/60	22/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1037	22	Hoàng Tiến Thành	Bình Dương	26	7	1999					TH0043	35/60	17/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1038	23	Hồ Sỹ Toàn Thắng	Đắk Nông	26	8	1993					TH0044	30/60	16/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1039	24	Nguyễn Thị Kim Thoa	Bình Phước				21	1	2001		TH0045	39/60	21/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1040	25	Nguyễn Minh Thuận	Sóc Trăng	14	11	1993					TH0047	39/60	18/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1041	26	Huỳnh Văn Thương	Lâm Đồng	3	2	1978					TH0049	40/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1042	27	Liêu Bích Trâm	Tiền Giang				4	10	1991		TH0050	32/60	25/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1043	28	Nguyễn Hoàng Trung	Hậu Giang	25	4	1990					TH0052	53/60	22/30	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
IV		Vị trí Văn thư viên													
1044	1	Đặng Thị Bích Tiên	Tiền Giang				16	9	2000		VT0005	53/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1045	2	Trần Thị Thảo	Lâm Đồng				13	11	1995		VT0006	33/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1046	3	Võ Minh Thi	Lâm Đồng				1	6	2000		VT0007	47/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1047	4	Lê Tấn Trọng	Tiền Giang	18	10	1988				HTNVQS	VT0009	49/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B
1048	5	Nguyễn Thị Hải Yến	Lâm Đồng				18	1	2000	DT Mường	VT0010	47/60	Miễn thi	Phòng thi số 29	Tầng 4 - Nhà B